

Research

CHƯƠNG 2

LÝ THUYẾT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ



ThS. Nguyễn Thị Vũ Hà
Khoa Kinh tế Quốc tế - ĐHKT - ĐHQGHN



Mục đích

- Hiểu và hệ thống hóa các lý thuyết TMQT
- Vận dụng các lý thuyết để giải thích nguyên nhân hình thành thương mại, lợi ích khi tham gia thương mại của các quốc gia trong thực tế



Nội dung

- 1. Lý thuyết thương mại cổ điển**
 - Lý thuyết trọng thương
 - Lý thuyết lợi thế tuyệt đối
 - Lý thuyết lợi thế so sánh
- 2. Lý thuyết thương mại tân cổ điển**
- 3. Lý thuyết chuẩn về thương mại quốc tế**
- 4. Lý thuyết Hecksher - Ohlin**



Lý thuyết trọng thương

Cuối TK 15,
đầu TK 16



Giữa TK 18



Châu Âu (Anh, Pháp)



Lý thuyết trọng thương – Nội dung

Sự thịnh vượng,
giàu có của 1 QG

Nhiều vàng bạc

nội thương chỉ là sự
"san đi bù lại" mà không
có sự gia tăng của cải

Cần gia tăng khối
lượng tiền tệ

Phát triển ngoại thương
(buôn bán với nước ngoài)

Đánh giá cao vai
trò của tiền tệ

Coi tiền tệ
là của cải

- Xuất khẩu: rất có ích vì nó kích thích sản xuất đồng thời làm gia tăng của cải của QG.
- Nhập khẩu: gánh nặng vì nó làm giảm nhu cầu đối với hàng hoá sản xuất trong nước và dẫn tới sự thất thoát của cải của QG



Lý thuyết trọng thương – Nội dung

- Lợi nhuận buôn bán: kết quả của sự trao đổi không ngang giá và lừa gạt, mua rẻ và bán đắt, và trong trao đổi phải có một bên thua và một bên được → Trong TMQT dân tộc này làm giàu bằng cách hi sinh lợi ích của dân tộc khác.
- Đề cao vai trò của Nhà nước trong việc điều tiết nền kinh tế thông qua bảo hộ (tăng thương mại nhưng lại hạn chế nhập khẩu) → mặc dù nền kinh tế thị trường rất phát triển nhưng vai trò bảo hộ của Nhà nước vẫn còn rất lớn.



Lý thuyết trọng thương – Ưu điểm

- **Có nhiều quan điểm cho đến nay vẫn còn giá trị.**
 - Khi năng lực SX trong nước vượt quá mức cầu thì khuyến khích XK và hạn chế NK là điều mà 1 QG cần theo đuổi.
 - Khi 1 QG bị thâm hụt trong cán cân thanh toán với nước ngoài thì việc tạo ra mức thặng dư trong hoạt động ngoại thương là biện pháp cần được ưu tiên để bù đắp thâm hụt đó.
 - Tích lũy càng nhiều ngoại tệ càng tốt để đề phòng những bất trắc trong tương lai → giúp cho các QG có được nguồn lực cần thiết để tiến hành các cuộc chiến tranh trong giai đoạn từ TK 16 đến TK 18
 - Sự gia tăng lượng vàng bạc (tức là tăng mức cung tiền tệ) trong nền kinh tế sẽ có tác dụng kích thích SX trong nước.
- Sớm đánh giá được tầm quan trọng của TM đặc biệt là TMQT



Lý thuyết trọng thương – Ưu điểm

- Sớm nhận thức được vai trò quan trọng của Nhà nước trong việc điều tiết hoạt động kinh tế thông qua các công cụ như thuế quan, lãi suất đầu tư, hạn chế NK...
- Lần đầu tiên trong lý thuyết về kinh tế được nâng lên như là một lý thuyết khoa học



Lý thuyết trọng thương – Hạn chế

- Các lý thuyết của chủ nghĩa trọng thương còn đơn giản, chưa giải thích được bản chất bên trong của các hiện tượng kinh tế. VD:
 - coi vàng bạc là hình thức của cải duy nhất của các QG
 - Đánh đồng mức cung ứng tiền tệ cao với sự thịnh vượng của QG
 - Nhìn nhận TMQT như một “trò chơi” với **tổng lợi ích bằng 0**
 - Cho rằng của cải tăng lên trong lưu thông chứ không phải trong SX.

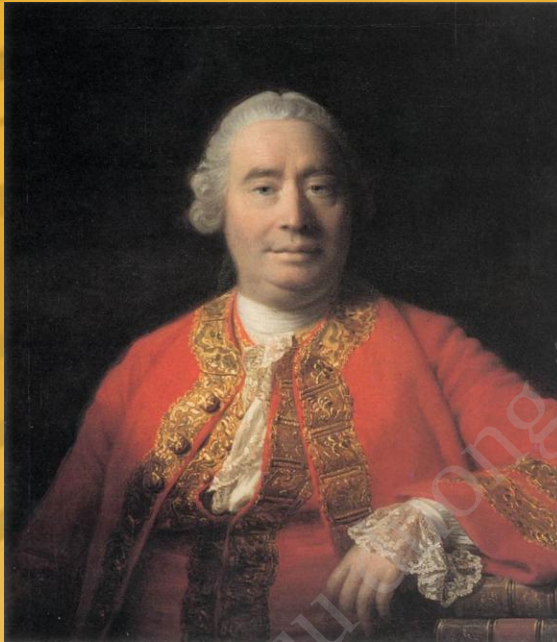


Lý thuyết trọng thương – Hạn chế

- Các tác giả trọng thương còn chưa giải thích được cơ cấu hàng hóa trong TMQT được xác định như thế nào, chưa thấy được tính hiệu quả và lợi ích từ quá trình chuyên môn hóa SX và trao đổi, và chưa nhận thức được rằng các kết luận của họ có thể đúng với thực tiễn buôn bán lúc bấy giờ của một số nước như Anh, Pháp, chứ không phải với tất cả các QG khác.
- ➔ Đòi hỏi một lý thuyết khác.



Lý thuyết trọng thương – Zero Sum



David Hume
(1711-1776)

David Hume, năm 1752 đã chỉ ra rằng:

- XK tăng sẽ dẫn tới lạm phát và tăng giá
 - NK tăng sẽ làm giảm giá
 - Kết quả: Nước XK bán ít hàng hóa bởi giá cao và nước NK bán nhiều H bởi giá thấp
- ➔ Trong dài hạn, không có thặng dư TM



Học thuyết trọng thương ở một số nước Tây Âu

- Tây Ban Nha: **Học thuyết trọng thương trọng kim**
- Pháp: **Học thuyết trọng thương trọng kỹ nghệ**
- Anh: **Học thuyết trọng thương điển hình**



Quan điểm của Thomas Munn (1571-1641) về thương mại

- Năm 1630, Thomas Munn đã viết tác phẩm “*Sự giàu có của nước Anh nhờ ngoại thương*” - Kinh thánh của Chủ nghĩa trọng thương (K.Mark). Ông kêu gọi
 - Phải mở rộng cơ sở nguyên liệu của công nghiệp,
 - Nâng cao chất lượng hàng hoá nước Anh,
 - Tán thành việc xuất khẩu tiền nhằm mục đích buôn bán vì “*Vàng đẻ ra thương mại, còn thương mại làm tiền tăng thêm*”,
 - Không khuyến khích việc giữ lại tiền trong nước Anh vì điều này không làm tăng thêm lượng cầu ở nước ngoài đối với hàng hoá nước Anh. Hơn nữa, sự thừa thãi tiền ở trong nước thậm chí còn có hại, làm cho hàng hoá tăng giá.
 - Các biện pháp thu tiền về cho nước Anh được ông đưa ra dưới dạng các công thức: $H1 - T - H2$ trong đó $H1 > H2$, và $T1 - H - T2$ trong đó $T2 > T1$. Ở đây, tỷ giá hối đoái phụ thuộc vào cán cân thương mại.



Lý thuyết lợi thế tuyệt đối



Adam Smith
(1723-1790)

Gắn liền với tên tuổi của nhà kinh tế học Adam Smith. Ông là người đầu tiên đưa ra sự phân tích có hệ thống về nguồn gốc thương mại quốc tế. Trong tác phẩm nổi tiếng “**Của cải của các dân tộc**” xuất bản lần đầu tiên vào năm 1776, A.Smith đã đưa ra ý tưởng về lợi thế tuyệt đối để giải thích nguồn gốc và lợi ích của thương mại quốc tế.



Lý thuyết lợi thế tuyệt đối – Nội dung

- Thương mại đặc biệt là ngoại thương có tác dụng thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển kinh tế của nước Anh nhưng **nguồn gốc giàu có** của nước Anh không phải là ngoại thương mà là từ công nghiệp → Điều nhận định này là đúng vì nguồn gốc phát sinh ra của cải là từ SX. Giá trị mới được thực hiện trong lưu thông.
- Mỗi QG nên chuyên môn hoá vào SX những ngành mà họ có **lợi thế tuyệt đối**, nghĩa là sử dụng những lợi thế tuyệt đối để SX sản phẩm với chi phí thấp hơn các nước khác → có thương mại, có phân công lao động quốc tế trên TG vì mỗi QG đều có một lợi thế tuyệt đối nhất định. Và nếu thương mại là tự do thì nguồn lực của thế giới sẽ được sử dụng một cách hữu hiệu nhất và có thể tối đa hóa phúc lợi của toàn TG.



Lý thuyết lợi thế tuyệt đối – Ví dụ

Mặt hàng	Mỹ	Anh
Lương thực (kg/ng/h)	6	1
Vải (m/ng/h)	4	5

- NSLĐ trong SX lương thực của Mỹ gấp **6 lần** của Anh nên Mỹ có lợi thế tuyệt đối trong SX lương thực.
 - NSLĐ trong SX vải của Anh gấp **5/4** NSLĐ trong SX vải của Mỹ nên Anh có lợi thế tuyệt đối trong SX vải
- ➔ nước Mỹ sẽ chuyên môn hóa SX lương thực còn nước Anh sẽ chuyên môn hóa SX vải và 2 nước sẽ buôn bán lương thực và vải với nhau.



LT lợi thế tuyệt đối – Lợi ích TM

Ko có TM

Mỹ: $6\text{kg lt} = 4\text{m vải}$

Anh: $5\text{m vải} = 1\text{kg lt}$

LTTĐ

CMH sx lương thực

CMH sx vải

Nhu cầu

Đổi lt lấy vải

Đổi vải lấy lt

Có TM, giá TG:
 $1\text{kg lt} = 1\text{m vải}$

$6\text{kg lương thực} = 6\text{m vải}$

Mỹ lợi: $6 - 4 = 2\text{m vải}$
 $\leftrightarrow \frac{1}{2} \text{ h lđ sx vải}$

Anh lợi: $5 \times 6 - 6 = 24\text{m vải}$
 $\leftrightarrow 4.8 \text{ h lđ sx vải}$



LT lợi thế tuyệt đối – Lợi ích TM

- Khi 1 QG sx 1 H nào đó có hiệu quả hơn QG khác nhưng lại kém hiệu quả hơn trong sx H khác thì 2 QG đó có thể thu được lợi ích TM bằng cách mỗi QG CMH vào sx và xk H họ có lợi thế tuyệt đối và nk H còn lại.
- Thông qua CMH, các nguồn lực của 2 QG đều được sử dụng có hiệu quả và sản lượng của cả 2 H đều tăng.
- Thương mại dựa trên lợi thế tuyệt đối đem lại lợi ích cho cả 2 QG .



Lý thuyết lợi thế tuyệt đối – Ưu điểm

- Khắc phục được những hạn chế của LT trọng thương, LT lợi thế tuyệt đối đã đi đúng hướng khi vạch ra cơ sở KH để tạo ra giá trị là sx chứ không phải là lưu thông.
- Theo lý thuyết lợi thế tuyệt đối, TM có lợi cho cả 2 QG → đúng với thực tế hơn so với lý thuyết trọng thương.
- Lần đầu tiên đề cập đến CMH và chỉ ra được lợi ích của việc CMH.
- Giải thích được một phần nhỏ TM hiện tại như TM giữa các nước phát triển đối với các nước ĐPT.



Lý thuyết lợi thế tuyệt đối – Hạn chế

- Không giải thích được hiện tượng những nước có lợi thế hơn hẳn các nước khác hoặc những nước không có lợi thế tuyệt đối nào cả thì chỗ đứng trong phân công LĐ quốc tế là ở đâu và TMQT sẽ xảy ra như thế nào đối với các nước này.
- Cho rằng LĐ là yếu tố duy nhất để tạo ra giá trị (sx sản phẩm) và LĐ là đồng nhất, được sử dụng với tỷ lệ như nhau trong tất cả các loại H. Điều này là không đúng với thực tế và lý thuyết sau này của David Ricardo về lợi thế so sánh cũng chưa giải quyết được.



Lý thuyết lợi thế so sánh



David Ricardo
(1772-1823)

David Ricardo
***Các nguyên lý của kinh
tế chính trị học***
(1817)



Những giả thiết

- Chỉ có 2 QG và 2 loại SP.
- TMQT hoàn toàn tự do và không có chi phí vận chuyển
- LĐ có thể tự do di chuyển hoàn toàn trong phạm vi mỗi QG nhưng không được di chuyển trên phạm vi QT.
- Dựa trên lý thuyết tính giá trị bằng LĐ



Lý thuyết lợi thế so sánh - Nội dung

- Các nước luôn có thể và rất có lợi khi tham gia vào quá trình phân công LĐQT bởi vì phát triển ngoại thương cho phép mở rộng khả năng tiêu dùng của một nước. 1 QG nên CMH vào SX một số SP nhất định và XK H của mình để đổi lấy H NK từ các nước khác.
- Những nước có lợi thế tuyệt đối hoàn toàn hơn các nước khác (kể thừa luận điểm của A.S) hoặc bị kém lợi thế tuyệt đối so với các nước khác trong SX mọi sp thì vẫn có thể và vẫn có lợi khi tham gia vào phân công LĐ và TMQT bởi vì mỗi nước có một lợi thế so sánh nhất định về một số mặt hàng và kém lợi thế so sánh nhất định về một số mặt hàng khác.



Lý thuyết lợi thế so sánh – Ví dụ

Mặt hàng	Mỹ	Anh
Lương thực (kg/ng/h)	6	1
Vải (m/ng/h)	4	2

Trong 1h LĐ:

- nước Mỹ SX được 6kg lt > 1kg lt nước Anh SX
 - nước Mỹ SX được 4m vải > 2m vải nước Anh SX
- Nước Mỹ có **lợi thế tuyệt đối** trong SX cả lương thực và vải.



Lý thuyết lợi thế so sánh – Ví dụ

Mặt hàng	Mỹ	Anh
Lương thực (kg/ng/h)	6	1
Vải (m/ng/h)	4	2

Tuy nhiên, nếu so sánh giữa SX lương thực và vải thì:

- Nước Mỹ có NSLĐ gấp nước Anh 6 lần trong SX lương thực và 2 lần trong SX vải → Mỹ có lợi thế tương đối trong SX lương thực ($6 > 2$).
 - Nước Anh có NSLĐ về SX lương thực bằng $1/6$ của Mỹ và NSLĐ về SX vải bằng $1/2$ Mỹ → Anh có lợi thế tương đối về SX vải ($1/2 > 1/6$).
- Chính nhờ vào lợi thế tương đối mà Mỹ sẽ CMH vào SX lương thực còn nước Anh sẽ CMH vào SX vải.



Lý thuyết lợi thế so sánh – Lợi ích TM

LTSS

Mỹ: CMH sx lương thực

Anh: CMH sx vải

Nhu cầu

Đổi lt lấy vải

Đổi vải lấy lt

Có TM, giá TG:
1kg lt = 1m vải

6kg lương thực = 6m vải

Mỹ lợi: $6 - 4 = 2\text{m vải}$
 $\leftrightarrow \frac{1}{2}\text{h lđ sx vải}$

Anh lợi: $2 \times 6 - 6 = 6\text{m vải}$
 $\leftrightarrow 3\text{h lđ sx vải}$



Lợi thế so sánh và tỷ lệ trao đổi

D.Ricardo chỉ đề cập đến 1 trường hợp trao đổi (1:1). Thực tế sẽ có nhiều tỷ lệ trao đổi khác nhau và chỉ ở một số tỷ lệ nào đó thì việc trao đổi, buôn bán giữa Mỹ và Anh mới xảy ra.

- Nước Mỹ sx được 6kg lt và sẽ đem trao đổi với Anh để lấy hơn 4m vải.
- Nước Anh, lượng vải vốn có là 12m, nếu trao đổi trong nước sẽ được 6kg lương thực, do đó, để trao đổi với nước Mỹ nước Anh chỉ có thể bỏ ra ít hơn 12m vải.

→ 4m vải < Tỷ lệ trao đổi < 12 m vải.



Lợi thế so sánh và tỷ lệ trao đổi

Tỷ lệ trao đổi	Lợi ích đối với Mỹ	Lợi ích đối với Anh	Ghi chú
$6\text{kg lt} \leq 4\text{m vải}$	Không có	Có	Không có TM
6 - 5	1m vải	7m vải	Có thương mại
6 - 6	2	6	Có thương mại
6 - 7	3	5	Có thương mại
6 - 8	4	4	Lợi ích cân bằng
6 - 9	5	3	Có thương mại
6 - 10	6	2	Có thương mại
6 - 11	7	1	Có thương mại
$6 \geq 12$	Có	Không có	Không có TM



Lợi thế so sánh – Ưu điểm

- Được coi là lý thuyết cơ bản, đặt cơ sở nền tảng cho TMQT và được coi là lý thuyết quan trọng nhất của KTQT. Lý thuyết này đã vạch ra cơ sở khoa học của TMQT là sự khác biệt về lợi thế tương đối trong sx một loại H nào đó..
- Khắc phục được hạn chế của LTTĐ của Adam Smith: giải thích được rằng tất cả các quốc gia đều có lợi khi tham gia TM kể cả trong trường hợp nước đó không có lợi thế tuyệt đối về một số mặt hàng nào đó → lý thuyết LTSS mang tính khái quát hơn.
- Chỉ ra được một quốc gia nên CMH vào sx loại H mà QG đó có LTSS chứ không phải chỉ căn cứ vào LTTĐ.
- Chỉ ra được lợi ích của quá trình phân công LĐ quốc tế.



Lợi thế so sánh – Hạn chế

- Ricardo đã vận dụng lý thuyết tính giá trị bằng LĐ để nghiên cứu mô hình TMQT tức là xem xét giá trị hay giá cả của một sản phẩm chỉ dựa trên số lượng LĐ tham gia vào quá trình sx ra sản phẩm đó → lý thuyết của Ricardo chỉ đúng trong hai trường hợp sau:
 - Lao động là yếu tố duy nhất để sản xuất ra sản phẩm đó hay lao động được sử dụng với một tỷ lệ nhất định không thay đổi trong quá trình sản xuất ra sản phẩm.
 - Lao động là đồng nhất tức là chỉ có một loại lao động.



Lợi thế so sánh – Hạn chế

Thực tế thì LĐ không phải là đồng nhất, ngoài LĐ giản đơn còn có LĐ phức tạp. LĐ còn có sự khác nhau về kinh nghiệm, trình độ tay nghề, kĩ năng, kĩ xảo... Bên cạnh đó thì LĐ không phải là yếu tố duy nhất tạo nên giá trị. → lý thuyết cổ điển đặc biệt là lý thuyết của Ricardo là đúng nhưng chưa sát với thực tế, đòi hỏi một lý thuyết cao hơn.

- Lý thuyết này chưa giải thích được nguồn gốc phát sinh LTSS của một nước đối với một loại sản phẩm nào đó → không giải thích được triệt để nguyên nhân sâu xa của quá trình TMQT





LÝ THUYẾT CHI PHÍ CƠ HỘI

Hạn chế của các lý thuyết TMQT cổ điển:

- vận dụng lý thuyết tính giá trị bằng LĐ để NC mô hình TMQT tức là xem xét giá trị hay giá cả của một SP chỉ dựa trên số lượng LĐ tham gia vào quá trình sx ra SP đó
- chưa giải thích được nguồn gốc phát sinh LTSS của một nước đối với một loại SP nào đó



LÝ THUYẾT TM TÂN CỎ ĐIỂN



HABERLER VỚI LÝ THUYẾT
CHI PHÍ CƠ HỘI (1936)



LÝ THUYẾT CHI PHÍ CƠ HỘI

?

Chi phí cơ hội của một SP là gì ?



Số lượng của 1 SP khác mà người ta phải hi sinh để có đủ tài nguyên SX tăng thêm một đơn vị SP thứ nhất.



Haberler vận dụng lý thuyết CP cơ hội để giải thích lý thuyết so sánh ntn???

?



LÝ THUYẾT CHI PHÍ CƠ HỘI

VD cũ

Mặt hàng	Mỹ	Anh
Lương thực (kg/ng/h)	6	1
Vải (m/ng/h)	4	2

Giải thích khác

- Không có TM, Mỹ phải hi sinh $\frac{2}{3}$ m vải để có đủ tài nguyên SX tăng thêm 01 kg lương thực $\rightarrow$ CPCH để SX 1kg lt là $\frac{2}{3}$ m vải. Còn ở nước Anh, CPCH để SX 1kg lt là 2m vải $\rightarrow$ Nước Mỹ có lợi thế so sánh hay lợi thế chi phí về SX lương thực ($\frac{2}{3} < 2$) $\rightarrow$ Mỹ nên CMH và XK lương thực
- Đối với sx vải, ở Mỹ CPCH để SX thêm 1m vải là $\frac{3}{2}$ kg lt còn Anh là $\frac{1}{2}$ kg lương thực $\rightarrow$ nước Anh có lợi thế so sánh, lợi thế chi phí về sx vải $\rightarrow$ Anh nên CMH và XK vải



LÝ THUYẾT CHI PHÍ CƠ HỘI



Cách giải thích theo CPCH có gì giống và khác biệt so với cách giải thích của D.Ricardo???

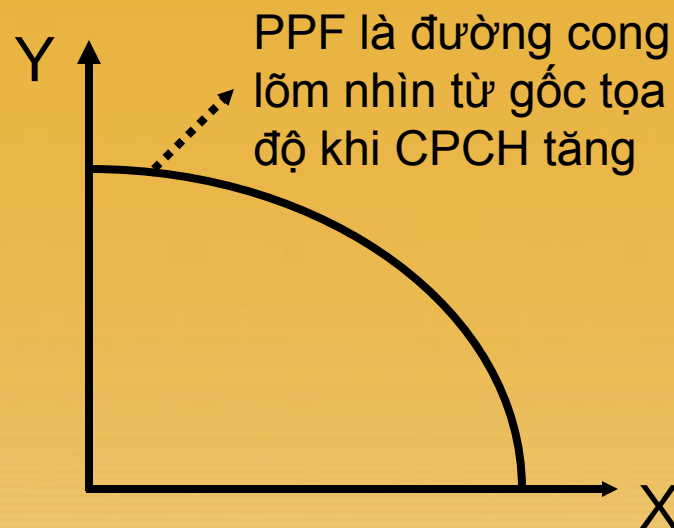
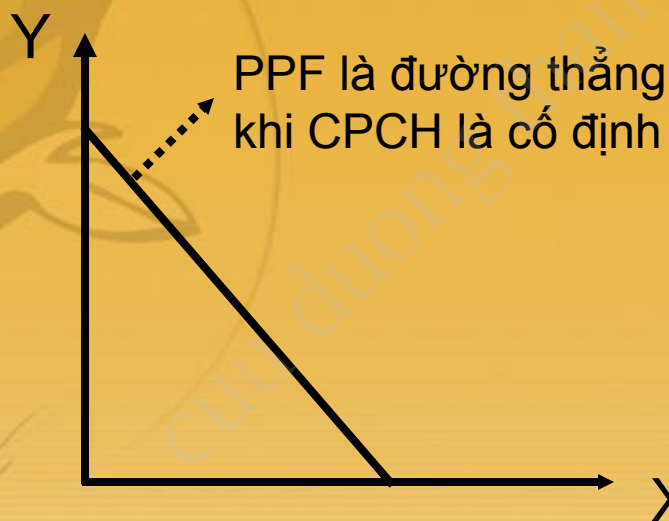


- Giống: kết quả nghiên cứu
- Khác: giải thích theo lý thuyết chi phí cơ hội tránh được giả thiết cho rằng lao động là yếu tố duy nhất để tạo ra mọi sp → cách giải thích này chặt chẽ hơn.



LÝ THUYẾT CHI PHÍ CƠ HỘI

CPCH có thể được minh họa bằng đường giới hạn khả năng sx (PPF).



PPF là tập hợp các điểm chỉ ra sự kết hợp thay thế nhau của 2 SP mà QG có thể SX khi sử dụng toàn bộ tài nguyên với kỹ thuật tốt nhất.



LÝ THUYẾT CHI PHÍ CƠ HỘI

- CPCH cố định là một lượng không đổi của 1H phải bỏ ra khi SX thêm 1 đơn vị H thứ hai
- Chi phí cơ hội cố định khi:
 - Các nguồn lực, các nhân tố của SX có thể thay thế hoàn toàn cho nhau hay được sử dụng theo một tỷ lệ cố định trong SX cả 2 H
 - Tất cả các đơn vị của cùng một nhân tố là đồng nhất hay cùng chất lượng. Khi đó mỗi QG chuyển dịch các nguồn lực từ SX H này sang H kia sẽ không phải sử dụng nguồn lực kém hiệu quả hơn cho SX H kia.



Số liệu về khả năng SX của 2 QG: Nhật và Anh

Đơn vị tính: nghìn tivi, triệu m vải

Nhật Bản			Anh		
Tivi	Vải	Sau TM	Tivi	Vải	Sau TM
180	0	0	60	0	120
150	20	30	50	20	100
120	40	60	40	40	80
90	60	90	30	60	60
60	80	120	20	80	40
30	100	150	10	100	20
0	120	180	0	120	0



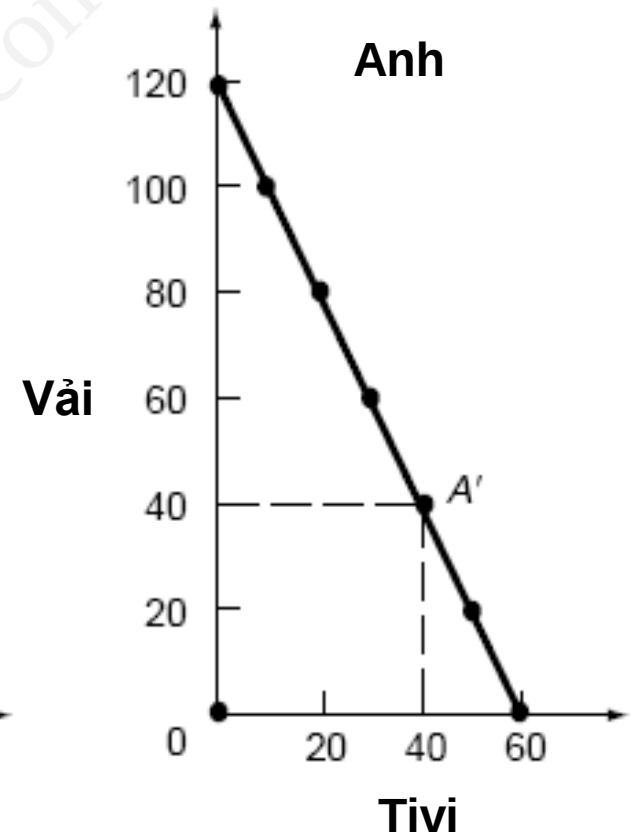
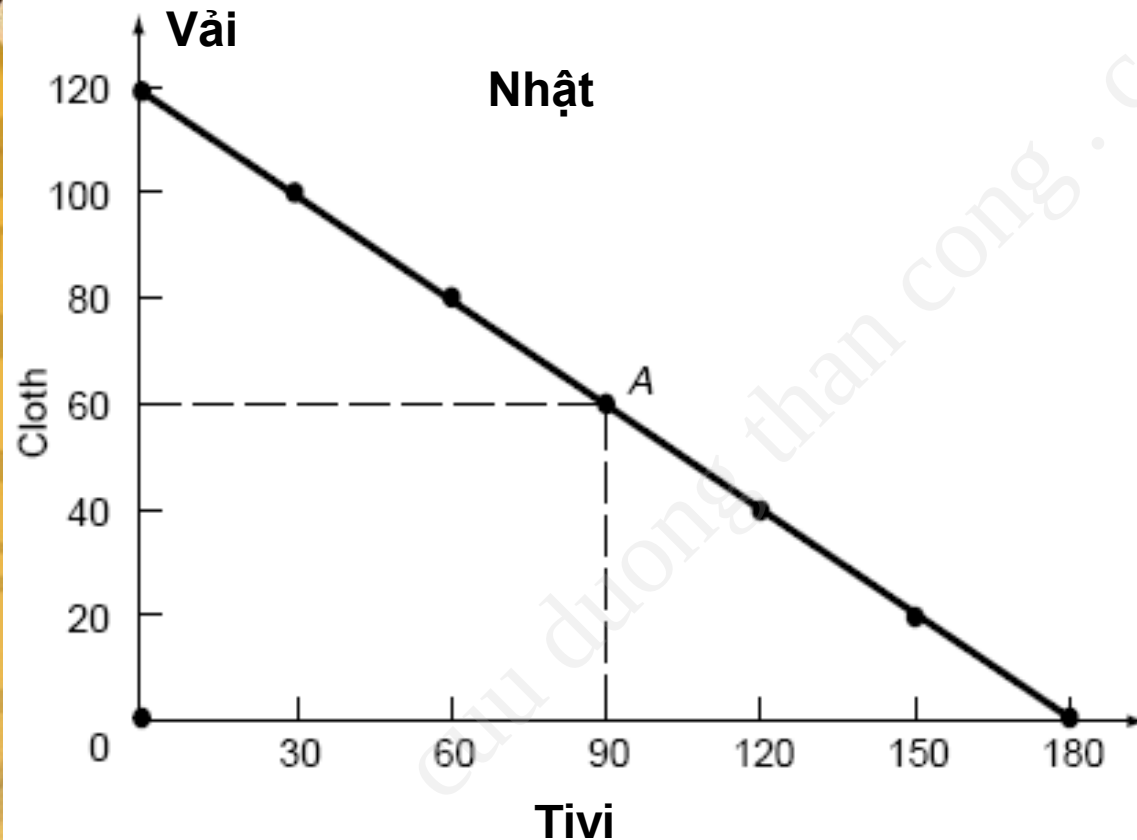
Giới hạn khả năng SX với CPCH ko đổi



Xác định PPF của Nhật và Anh



Giới hạn khả năng SX với CPCH ko đổi



Những điểm nằm bên trong PPF biểu hiện nguồn tài nguyên ko được sử dụng hoàn toàn, ko hiệu quả. Còn những điểm nằm bên ngoài PPF là ko thể đạt được bằng nguồn tài nguyên và kỹ thuật hiện có của các QG.



Giới hạn khả năng SX với CPCH ko đổi

1. CPCH để sx tivi ở Nhật = $2/3$ ($1t = 2/3v$); ở Anh = 2
→ PPF của 2 QG là đường thẳng

2. Giả định rằng giá cả bằng CPSX → giá cả so sánh của tivi so với vải ở Nhật là: $P_t/P_v = 2/3$; ở Anh là 2
→ nước N có lợi thế so sánh về việc SX tivi ($2/3 < 2$).

Mặt khác, P_v/P_t (ở N) = $3/2$; P_v/P_t (ở A) = $1/2$
→ Anh có lợi thế so sánh về sx vải



Giới hạn khả năng SX với CPCH ko đổi

Chính sự khác nhau về giá so sánh là biểu hiện về lợi thế so sánh → sự khác nhau về giá cả SP so sánh là cơ sở để sinh ra TMQT hay cơ sở để sinh ra TMQT là do sự khác nhau về CPCH trong việc SX ra SP giữa 2 QG

Lưu ý: ***CPCH là không đổi trong phạm vi mỗi QG, nhưng nó lại khác nhau giữa các QG và chính điều này là cơ sở để sinh ra TMQT***

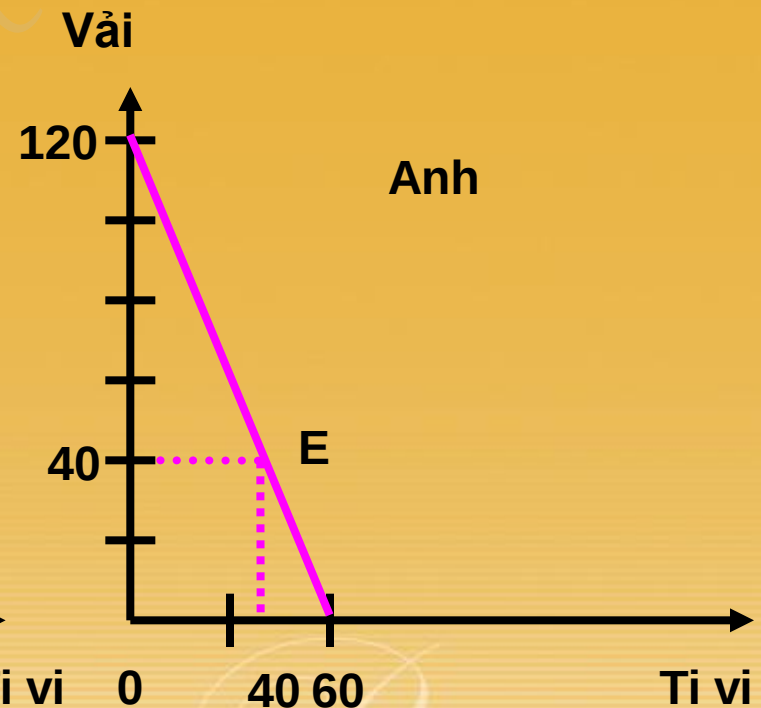
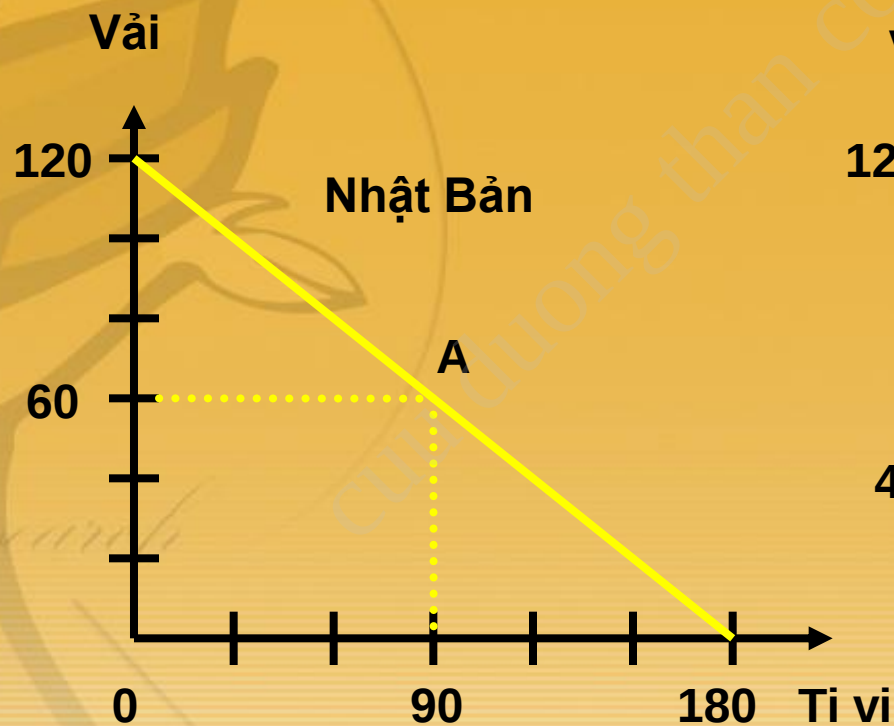
Phân tích lợi ích của TM



PPFs khi không có TM

N: TD tại A (90t, 60v)
A: TD tại E (40t, 40v)

$KNSX = KNTD$





Phân tích lợi ích của TM

CPCH
≠ nhau

N: CMHSX $t \rightarrow 180t$

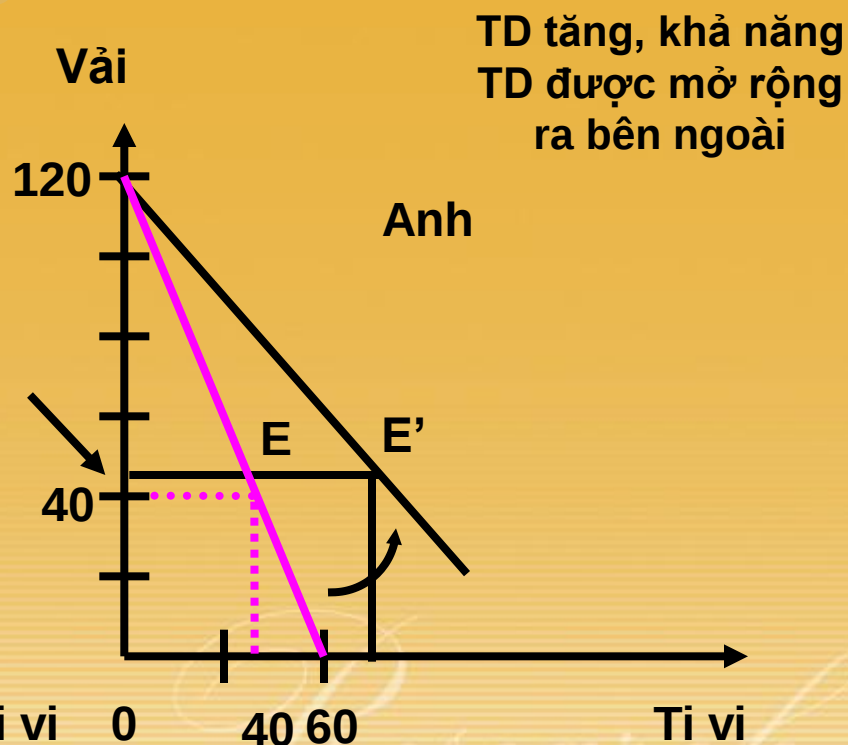
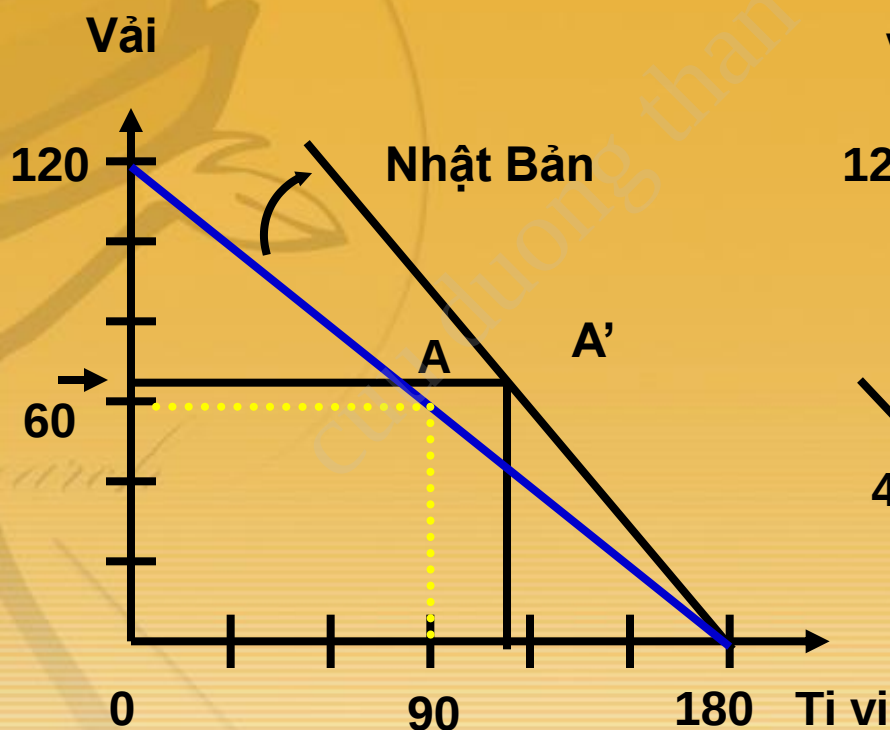
A: CMHSX $v \rightarrow 120v$

$70t = 70v$

Có TMQT
 $1t = 1v$

N: TD tại A' (110t, 70v)

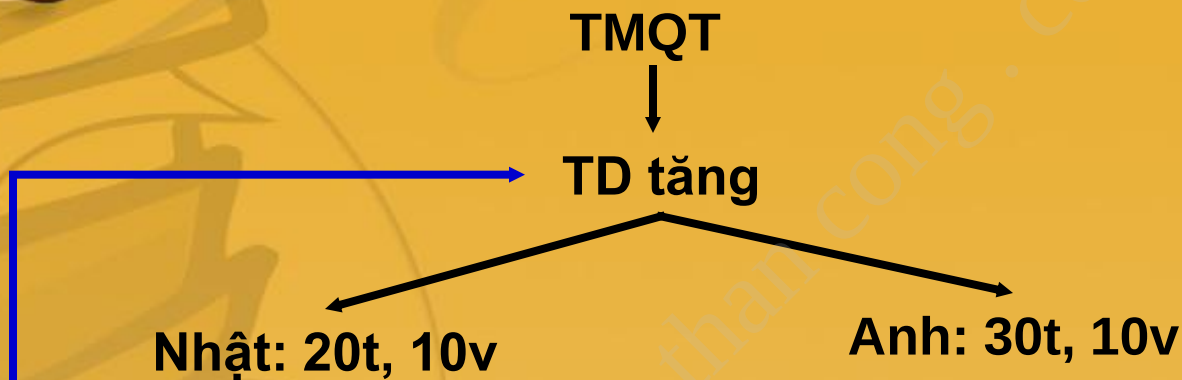
A: TD tại E' (70t, 50v)



TD tăng, khả năng
TD được mở rộng
ra bên ngoài



Phân tích lợi ích của TM

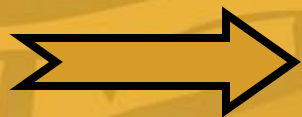


Nguyên nhân: Do sự gia tăng tổng sản lượng TG.

- Khi ko có TM, N và A sx được 130t (90+40) và 100v (60+40)
 - Có CMH + TMQT: tổng sản lượng TG là 180t (N tập trung sx) và 120v (A tập trung sx)
- ➔ Tổng slg TG tăng: 50t và 20v, phân bổ cho N và A



Phân tích lợi ích của TM



Lợi ích của TM có được là nhờ CMH

?

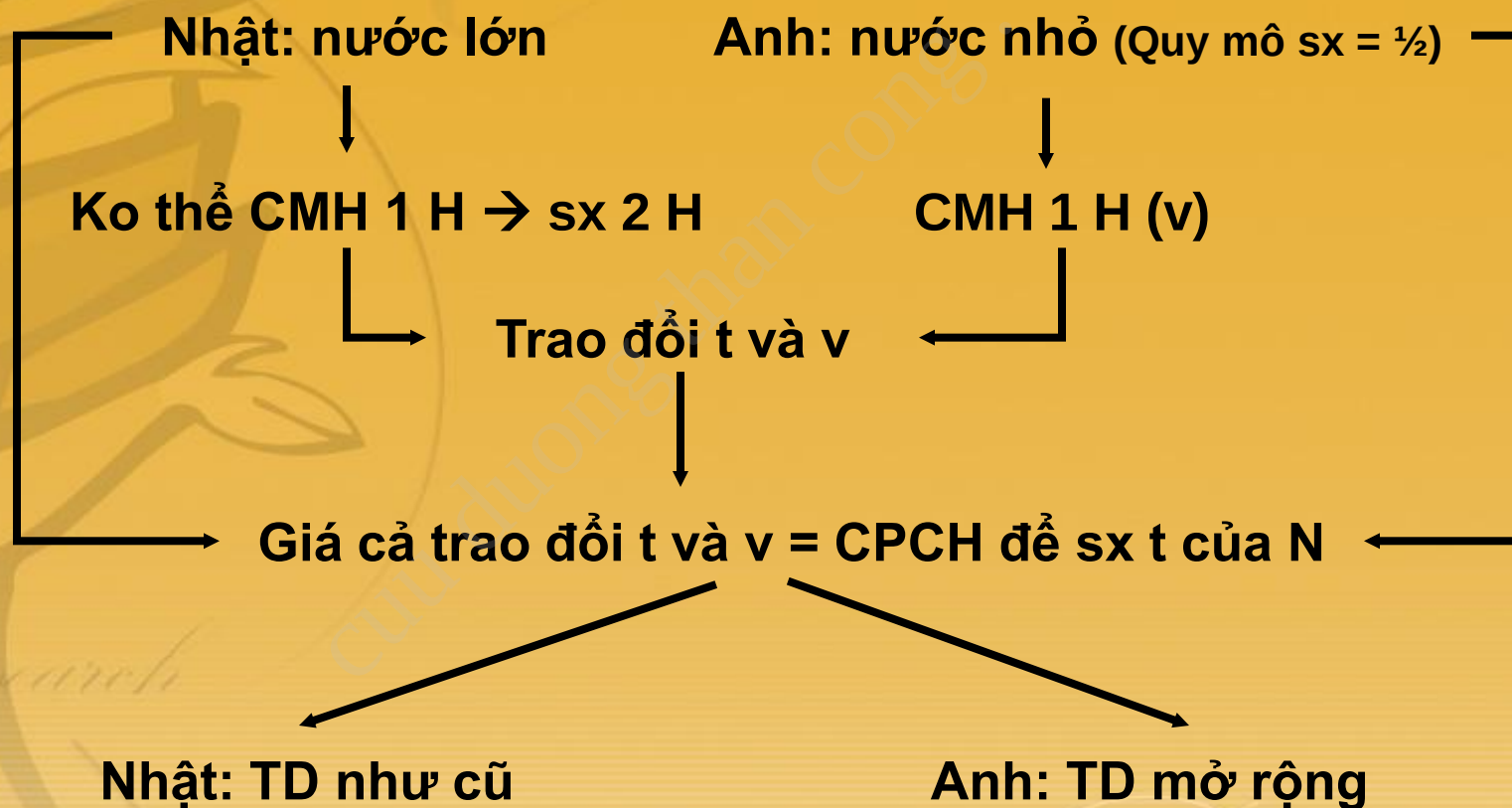
Nhưng có phải tất cả các nước chỉ CMH sx mặt hàng mà QG đó có CPCH thấp hơn các QG ≠ hay không???



KHÔNG



Phân tích lợi ích của TM





Phân tích lợi ích của TM

Quy mô
QG $\neq$ nhau

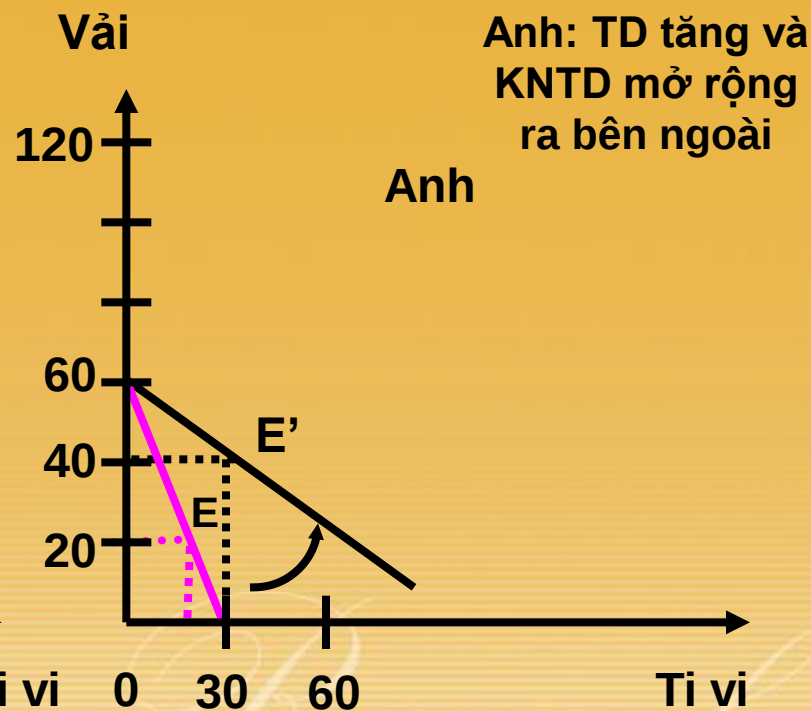
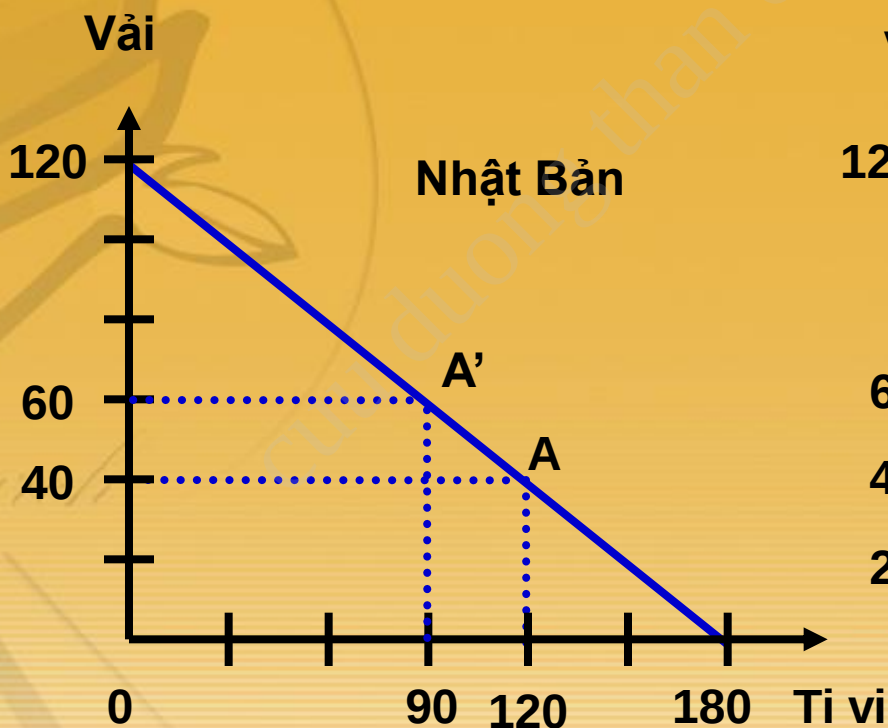
N: sx cả t và v
(120t, 20v)

A: CMHSX v $\rightarrow$ 60v

$30t = 20v$
Có TMQT
 $1t = 2/3v$

N: TD tại A' (90t, 60v)

A: TD tại E' (40t, 30v)





Phân tích lợi ích của TM

?

Vậy TMQT luôn đem lại lợi ích cho nước nhỏ???



KHÔNG

- N sẽ không đem t đổi lấy v ở nước Anh mà đem t đổi lấy v với một nước lớn khác cũng sx vải, ví dụ Đức → Lượng vải nước Đức đủ lớn để đáp ứng nhu cầu nước N và có thể qđ được giá cả và tỉ lệ trao đổi → Nước A bây giờ, đem vải của mình ra trao đổi với tỉ lệ mới được xđ bởi nước N và Đ → khó khăn cho những nước nhỏ khi tham gia TMQT
- TMQT không đảm bảo ngt hai bên cùng có lợi (đối với nước nhỏ). Nước nhỏ có thể gặp phải rủi ro nếu nhu cầu về H của nước đó bị suy giảm (do đã CMH hoàn toàn mà nước lớn lại không trao đổi).

Giải thích



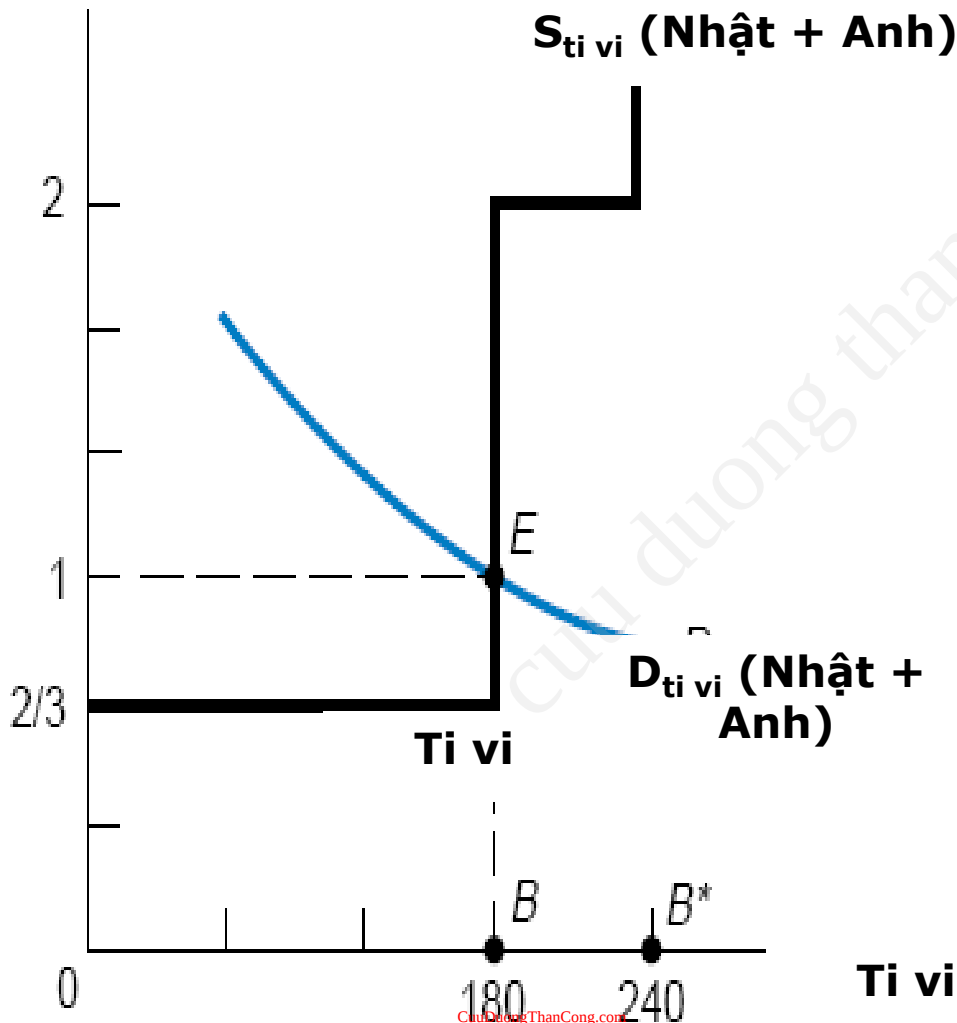
LÝ THUYẾT CHI PHÍ CƠ HỘI

- Ưu điểm:
 - Giải thích TMQT dựa trên lợi thế so sánh bằng CPCH tránh được giả thiết lờ là yếu tố duy nhất tạo ra giá trị.
 - Khi quy mô các nước khác nhau → CMH khác nhau.
- Hạn chế:
 - Chưa giải thích được TMQT với chi phí cơ hội tăng

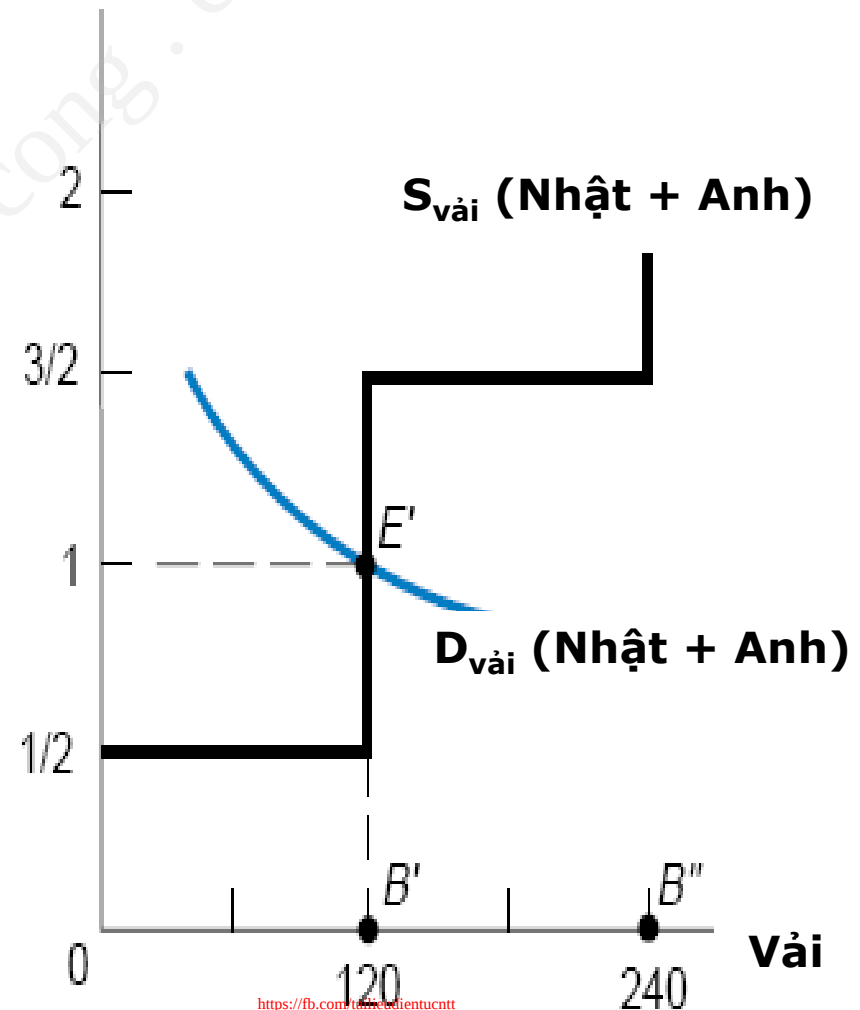


Xác định mức giá cả sản phẩm so sánh cân bằng như thế nào?

Pt/Pv



Pv/Pt





1. Bảng sau chỉ ra số ngày lao động cần thiết để sản xuất 1 đơn vị vải và ô tô ở Anh và Mỹ.

Sản phẩm Nước	Vải	Ô tô
Anh	3 ngày	6 ngày
Mỹ	2 ngày	5 ngày

a. Xác định lợi thế tuyệt đối và lợi thế so sánh của từng quốc gia?

b. Xác định mức giá tương đối của ô tô so với vải và phân tích lợi ích của mỗi nước khi có thương mại.

Research

LÝ THUYẾT CHUẨN VỀ TMQT





LÝ THUYẾT CHUẨN VỀ TMQT

Lý thuyết CPCH: nc
TMQT với CPCH ko đổi



Thực tế: CPCH thay đổi
theo xu hướng tăng lên

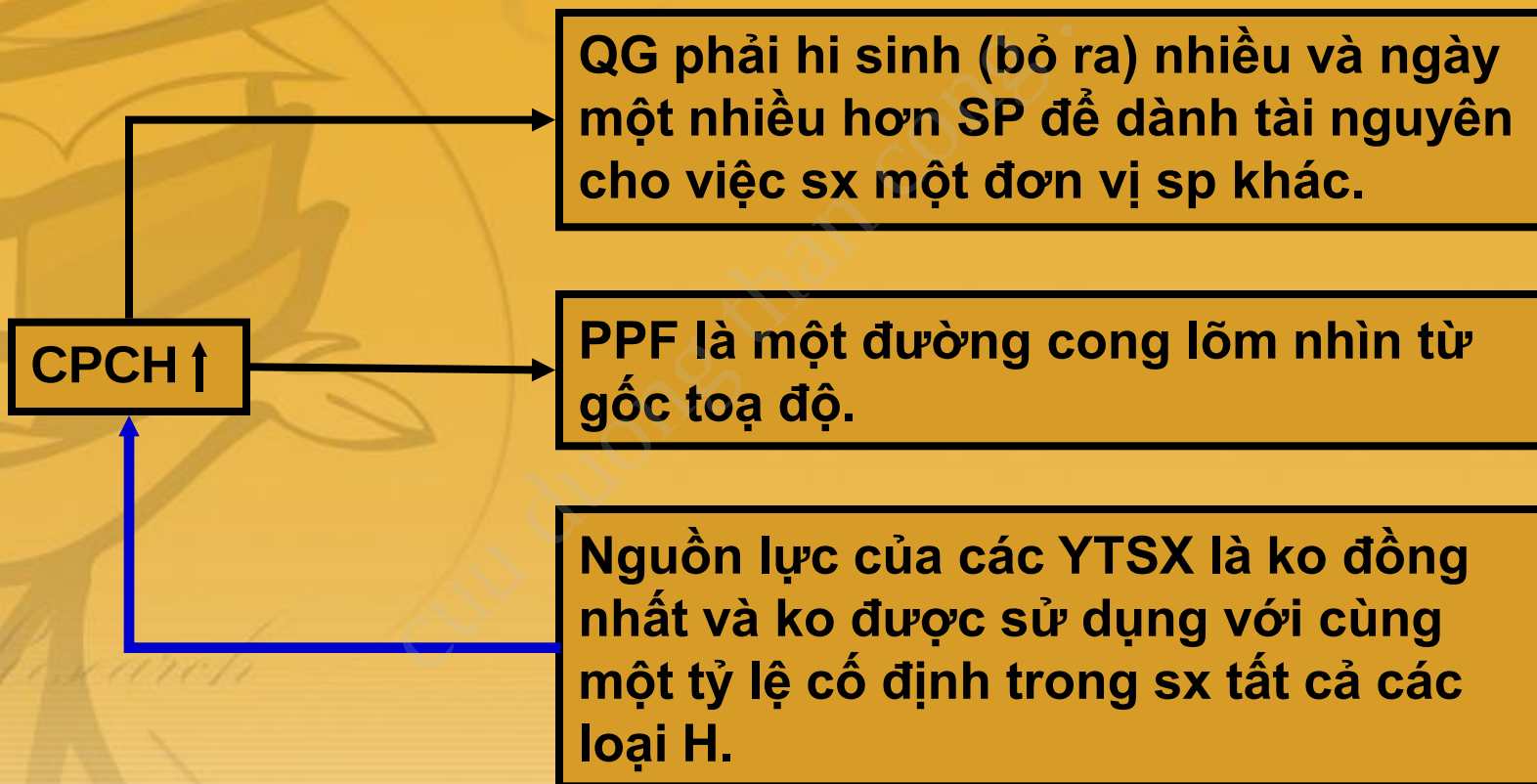


Lý thuyết chuẩn về TMQT:

- Nc TMQT với CPCH tăng
- Đưa thêm khái niệm đường cong bàng quan đại chúng.



LÝ THUYẾT CHUẨN VỀ TMQT

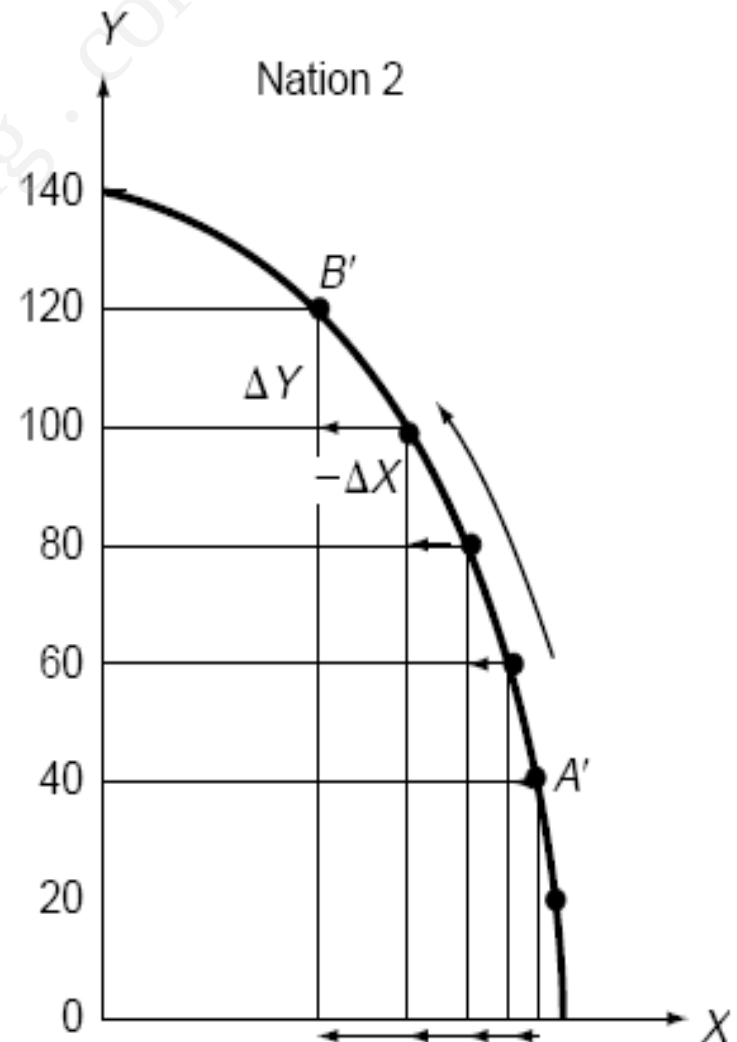
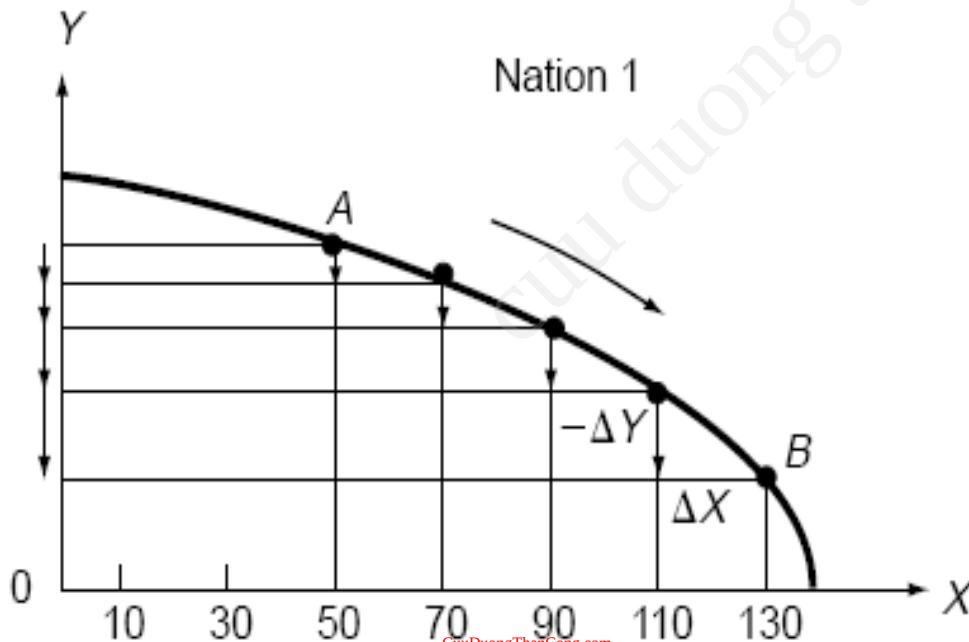




LÝ THUYẾT CHUẨN VỀ TMQT

Mỗi đơn vị thêm vào $20X$ ở QG 1 đòi hỏi ngày càng nhiều Y hơn.

Tương tự đối với mỗi đơn vị thêm vào $20Y$ thì QG 2 cũng phải bỏ ra nhiều hơn $sp X$.





LÝ THUYẾT CHUẨN VỀ TMQT

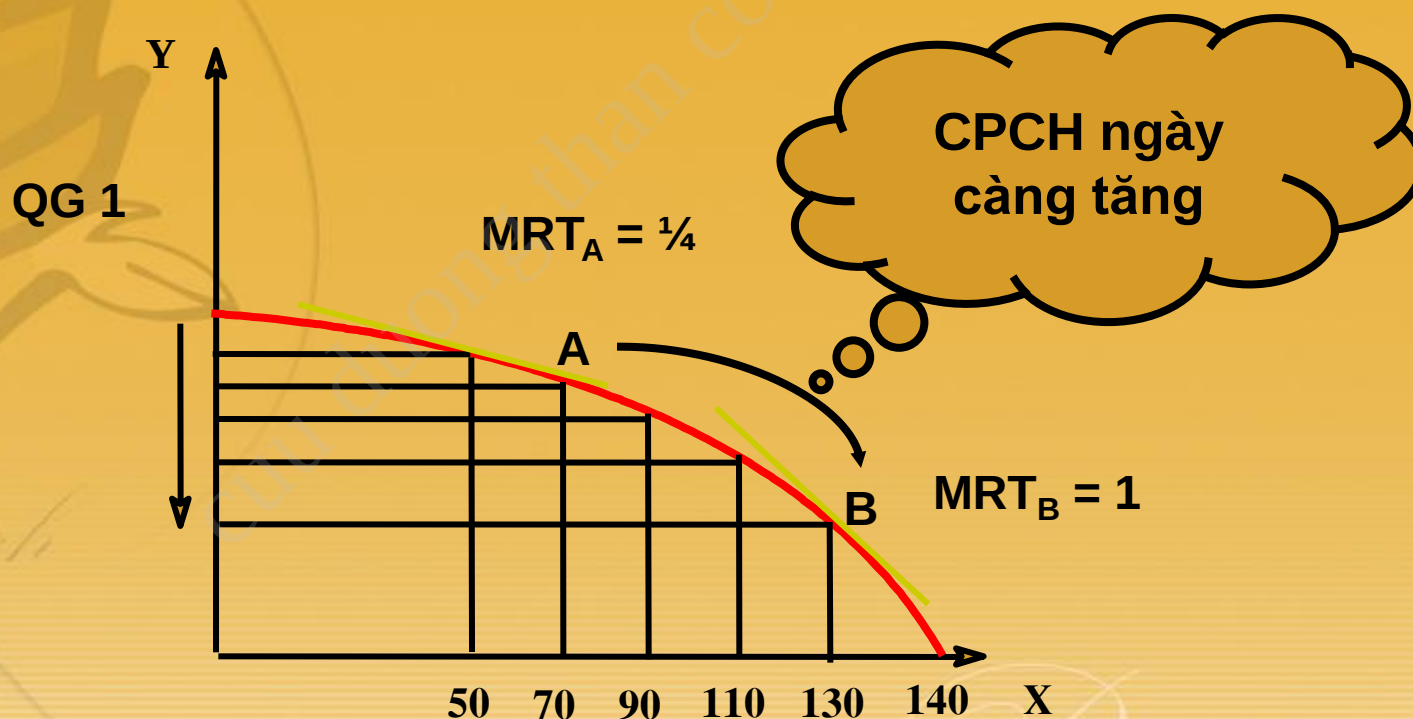
Khái niệm CPCH tăng dần được biểu thị qua một khái niệm mới là tỉ lệ dịch chuyển biên (Marginal Rate of Transfertation- MRT).

MRT là gì???



LÝ THUYẾT CHUẨN VỀ TMQT

$$MRT_{X/Y} = \frac{\Delta Y}{\Delta X} = \text{độ nghiêng tuyệt đối của PPF tại điểm } s_x$$

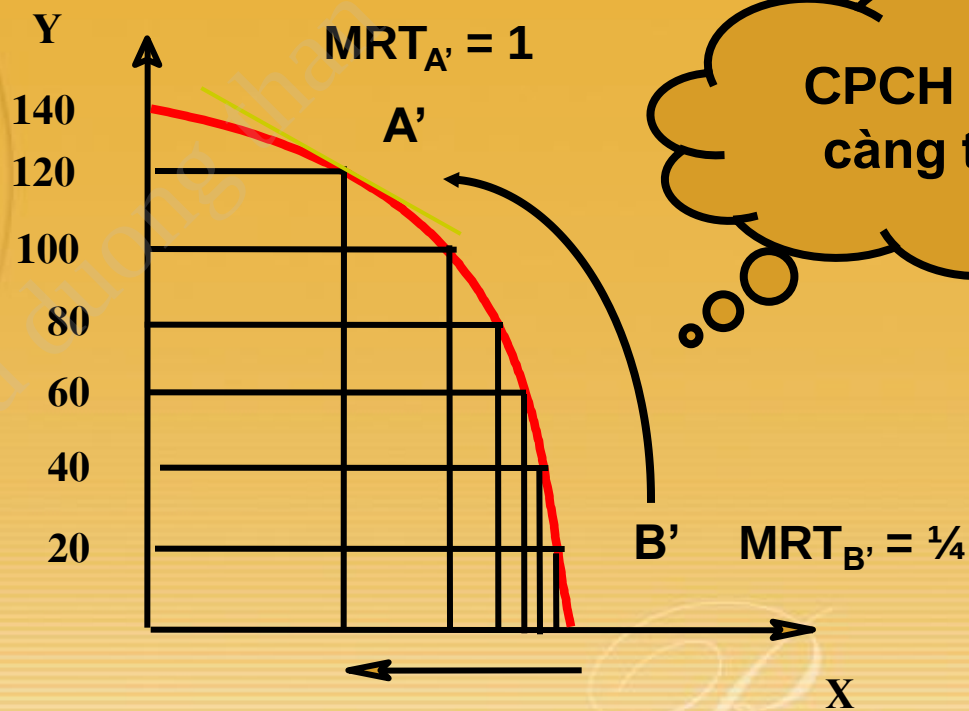




LÝ THUYẾT CHUẨN VỀ TMQT

$$MRT_{Y/X} = \frac{\Delta X}{\Delta Y} = \text{độ nghiêng tuyệt đối của PPF tại điểm } s_x$$

QG 2





LÝ THUYẾT CHUẨN VỀ TMQT

Các lý thuyết trước:

- Quan tâm tới yếu tố cung trong sx
- Chưa đề cập tới yếu tố cầu trong sx

Lý thuyết chuẩn về TMQT:

- Quan tâm tới yếu tố cung trong sx
- Và đề cập tới yếu tố cầu trong sx = việc đưa vào mô hình khái niệm đường cong bàng quan đại chúng (CICs)



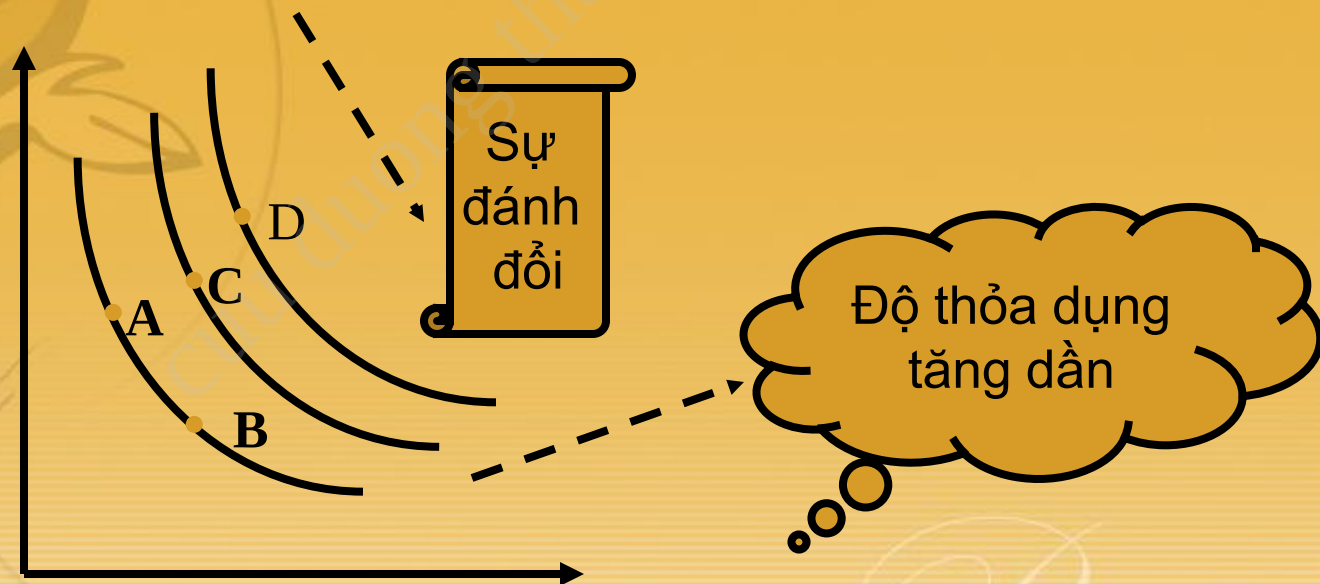
LÝ THUYẾT CHUẨN VỀ TMQT

- CICs chỉ ra những sự kết hợp khác nhau của 2 SP mà sản lượng của chúng tương đương (bằng) với sự thoả mãn đúng như nhau của người TD $\leftrightarrow$ người TD có thái độ “bàng quan” giữa 2 điểm bất kỳ trên đường cong đó.
- CIC càng cao (hay nói chính xác hơn là nằm càng xa hơn về phía Đông Bắc so với gốc tọa độ) thể hiện sự thoả mãn càng lớn và ngược lại, những đường cong càng thấp (càng gần gốc tọa độ) biểu hiện sự thoả mãn càng ít.
- Đặc điểm của CICS là có độ nghiêng âm (tức dốc xuống), lồi về điểm gốc tọa độ và không giao nhau.



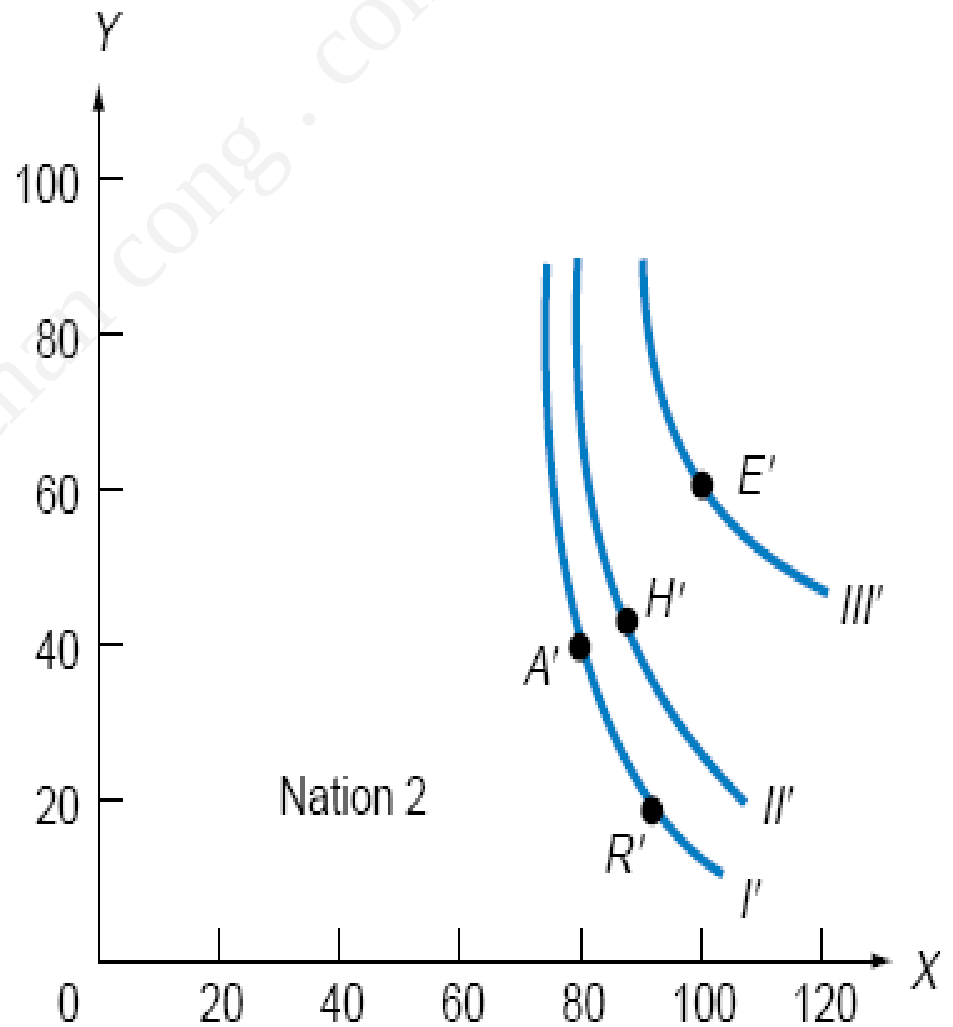
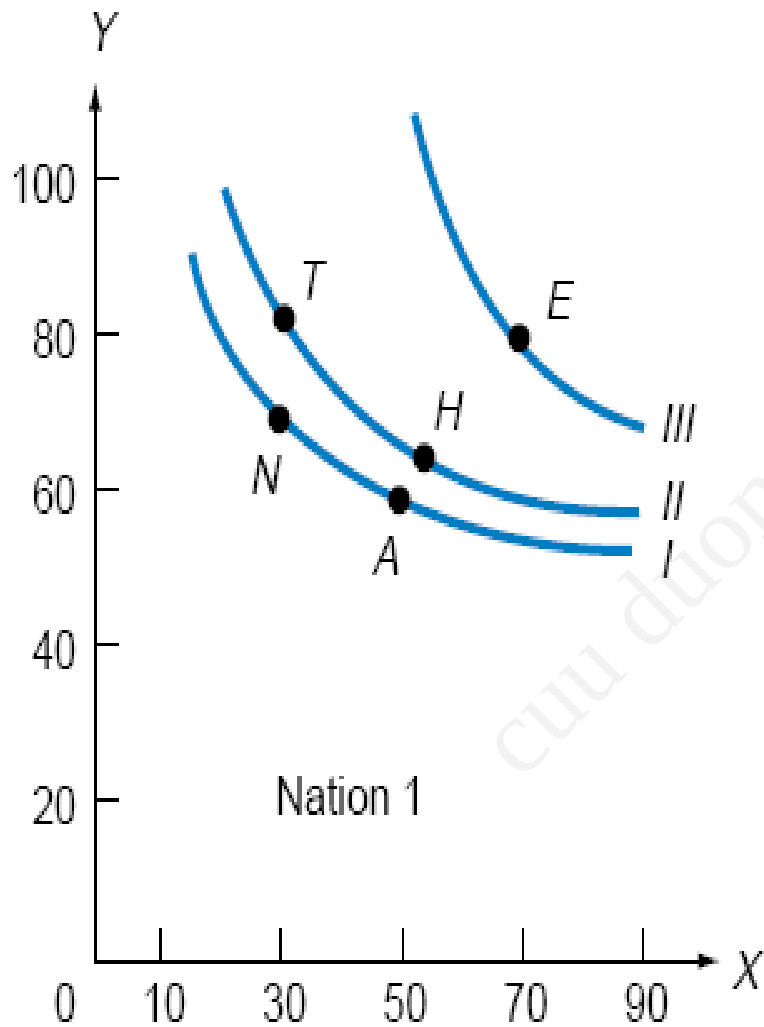
LÝ THUYẾT CHUẨN VỀ TMQT

- Tại A, B: người tiêu dùng có độ thoả mãn như nhau.
- Tại C: người tiêu dùng có độ thoả mãn lớn hơn hơn tại A, B.
- Tại D: người tiêu dùng có độ thoả mãn lớn hơn hơn tại C.





CI-Cs của quốc gia 1 và 2





LÝ THUYẾT CHUẨN VỀ TMQT



Sự TD của mỗi QG di chuyển trên mỗi đường cong và giữa các CICs khác nhau nhưng bằng cách nào để biểu thị số lượng sp Y mà QG đó phải bỏ ra để thay thế TD trên một đơn vị sp X làm cho mức độ thoả mãn chung là không thay đổi.

**Đưa thêm một khái niệm mới gọi là
tỉ lệ thay thế biên (MRS)**



MRS được đo bằng độ nghiêng của CIC tại điểm TD



Phân tích trạng thái cân bằng khi chưa có TM

Điểm cân =
của QG 1 là A

CIC cao nhất
tiếp xúc với PPF

QG đạt trạng
thái cân bằng

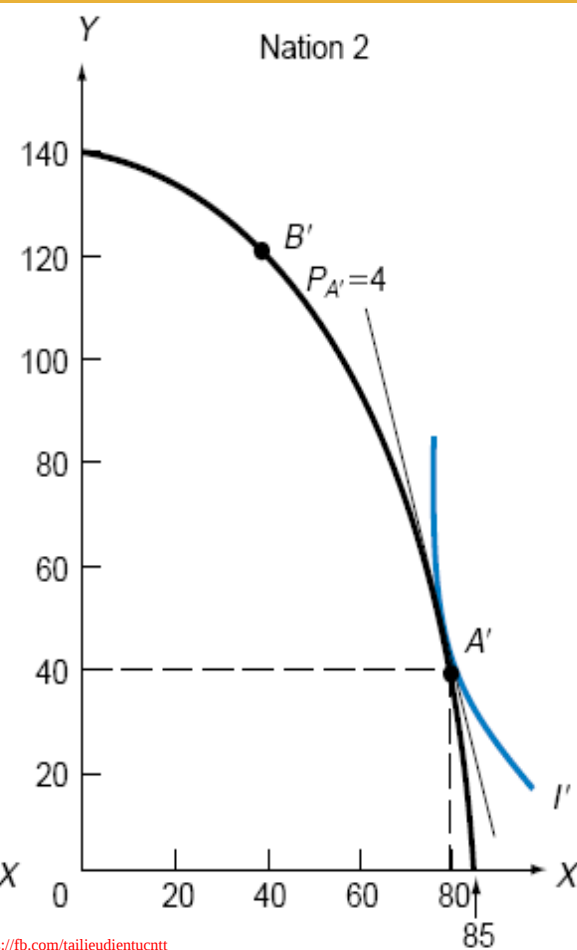
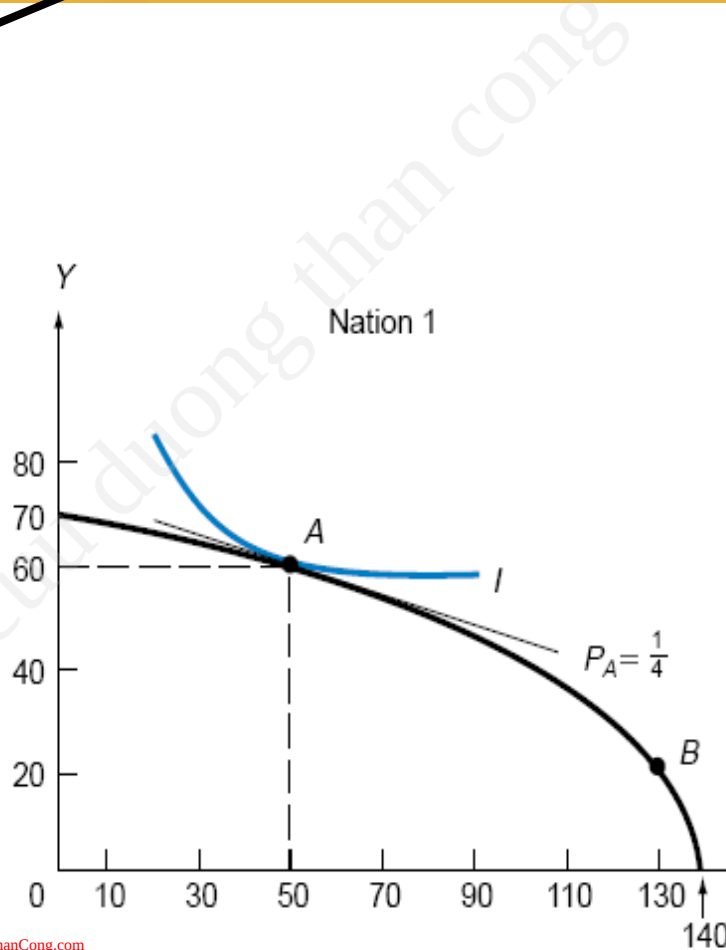
Điểm cân =
của QG 2 là A'

lợi ích của cả
2 QG đạt max

phản ánh mối quan
hệ cung - cầu

Cầu là
CICs

Cung là
PPF



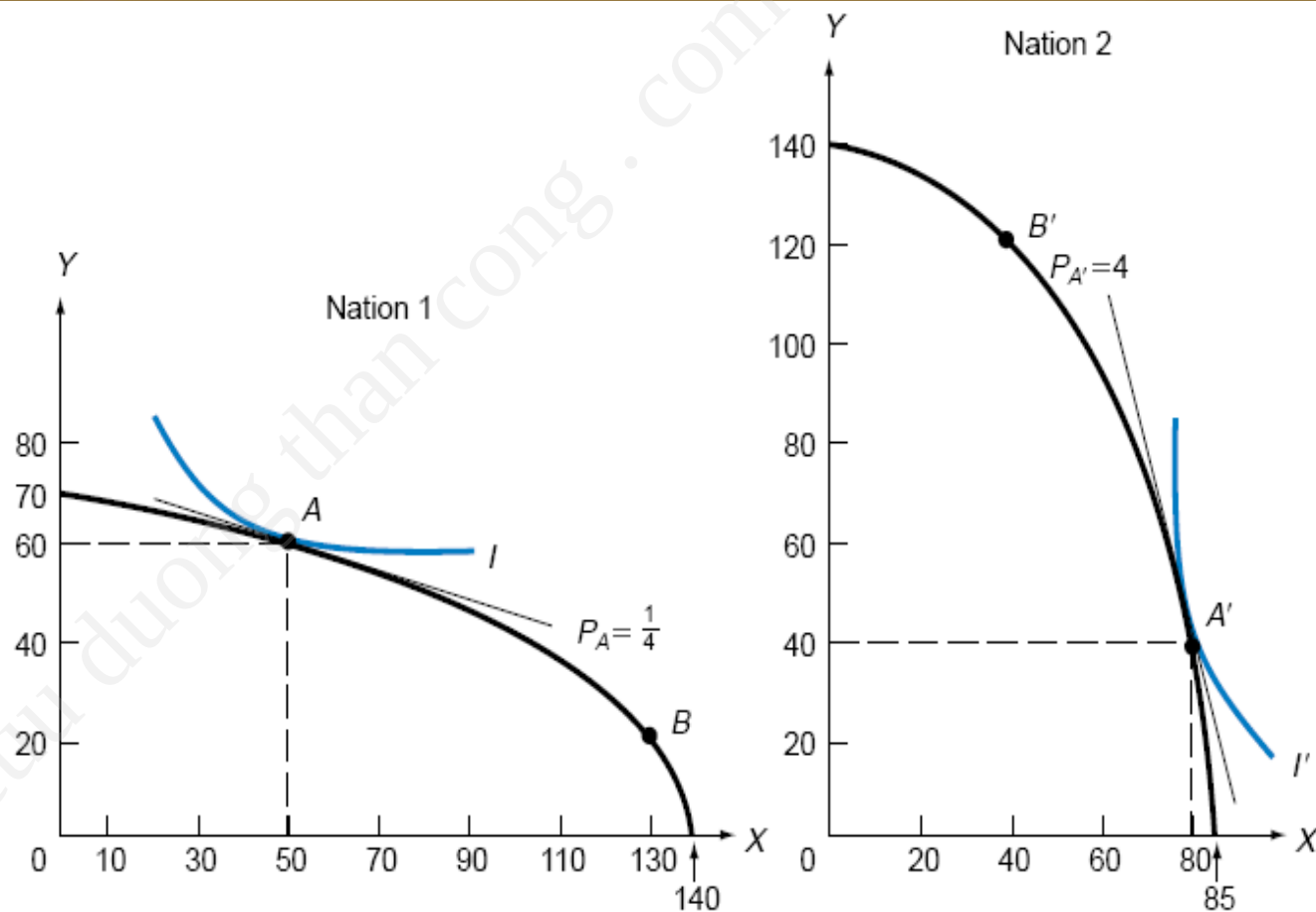


Phân tích trạng thái cân bằng khi chưa có TM

ko có TMQT

QG 1 sẽ tăng cường sx sp X

QG 2 sẽ tăng cường sx sp Y



ưu thế hơn so với trường hợp CPCH bất biến



Phân tích trạng thái cân bằng khi chưa có TM

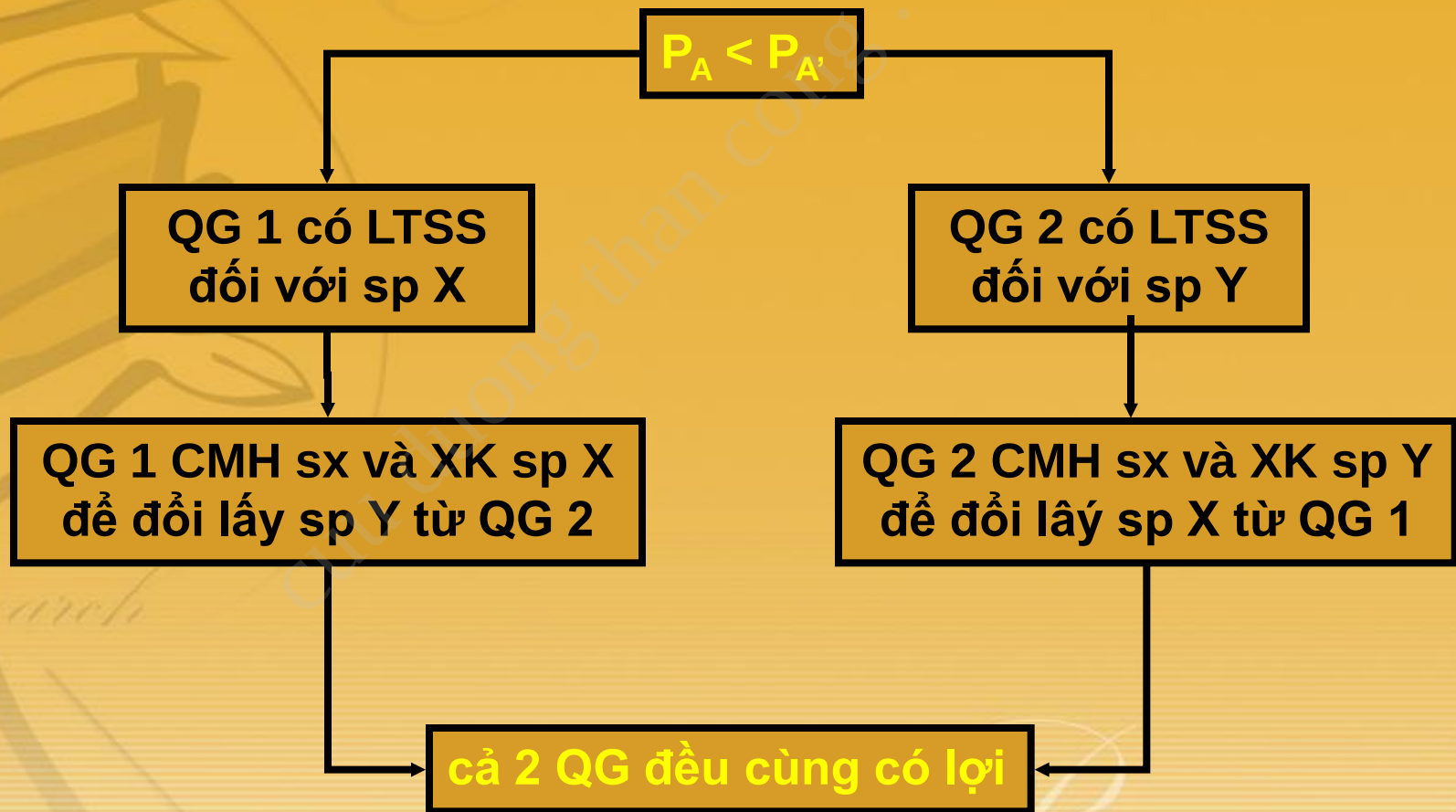
Khi ko có TM, giá cả sp so sánh cân bằng (The equilibrium relative commodity price) được xđ bởi độ nghiêng của đường tiếp tuyến chung giữa PPF của QG với CIC tại điểm cân bằng (tức là tại điểm tự cung tự cấp của sx và TD).

- Tại QG 1, giá cả sp so sánh cân bằng là $P_A = P_X/P_Y = 1/4$.
- Ở QG 2, giá cả sp so sánh cân bằng là $P_{A'} = P_X/P_Y = 4$.

Giá cả sp so sánh cân bằng khác nhau ở hai QG bởi sự khác nhau về vị trí và hình dạng của PPF và CIC

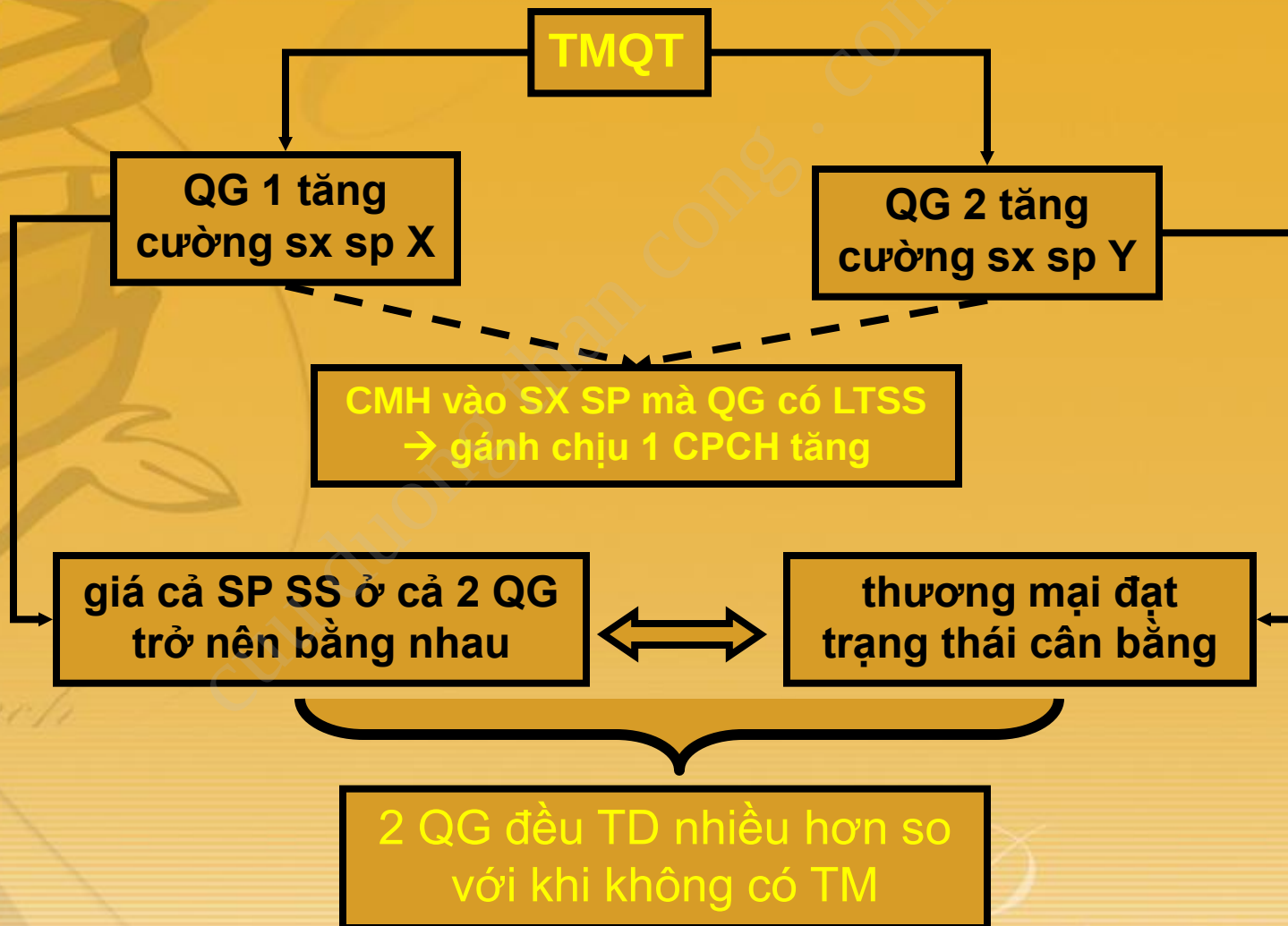


Phân tích trạng thái cân bằng khi có TM



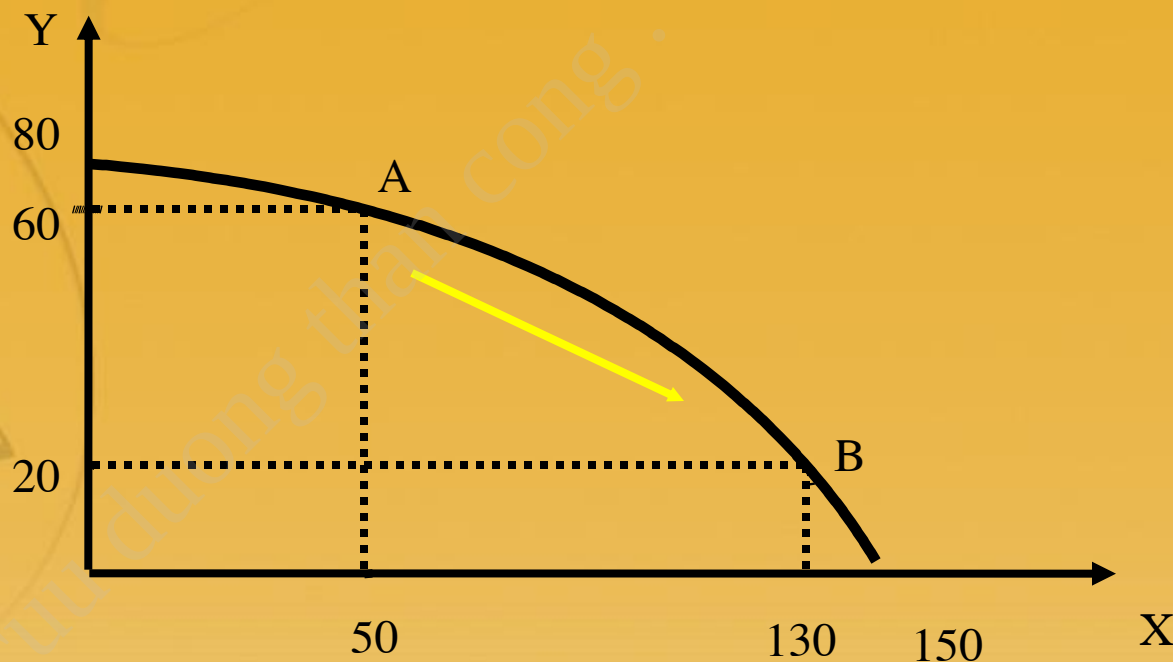


Cơ sở và lợi ích khi có thương mại





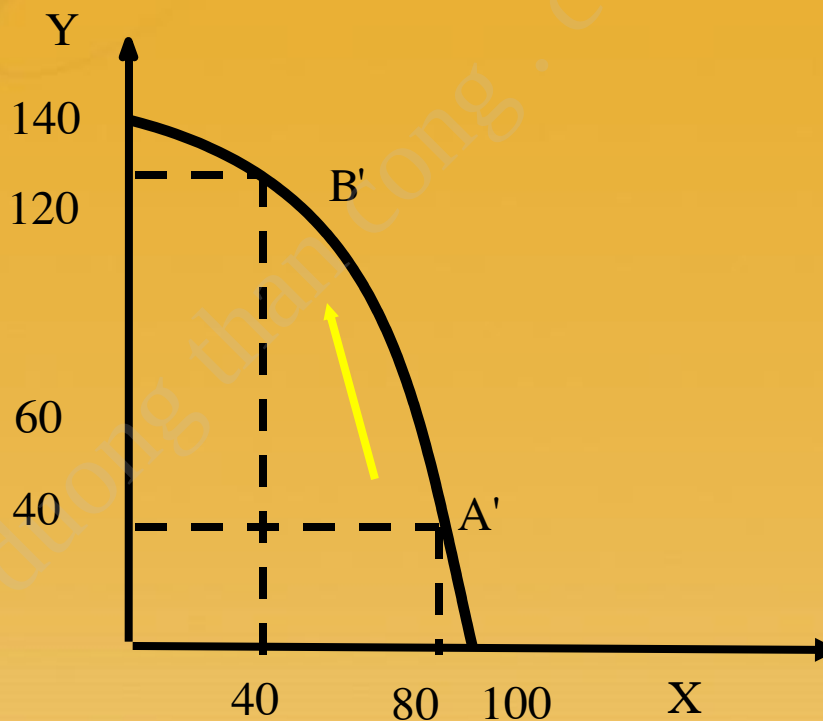
Cơ sở và lợi ích khi có thương mại



Bắt đầu từ điểm A (điểm cân = khi ko có TM), QG 1 CMH sx sp X và di chuyển xuống phía dưới trên PPF, gánh chịu CPCH tăng trong sx sp X (thể hiện độ nghiêng tăng lên của PPF).



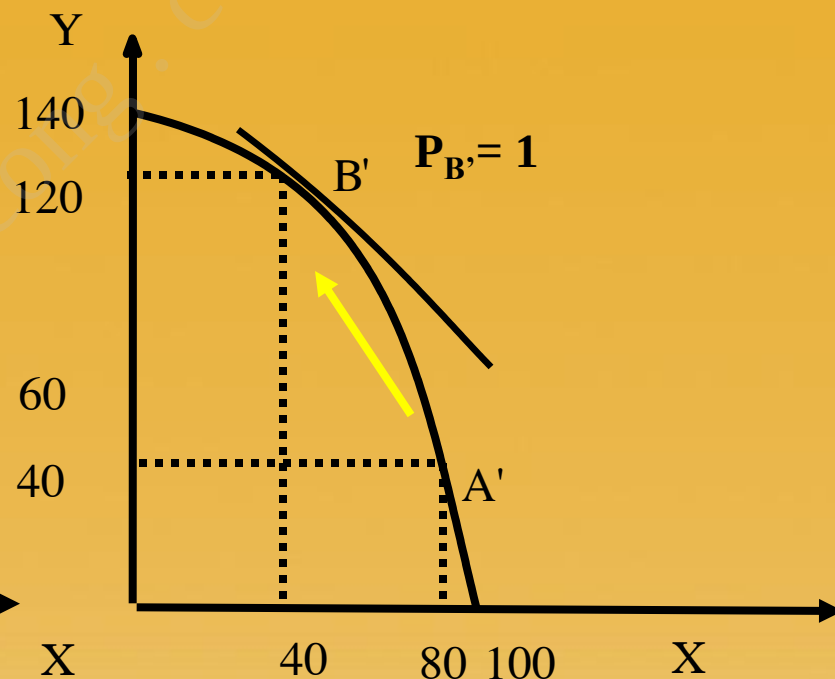
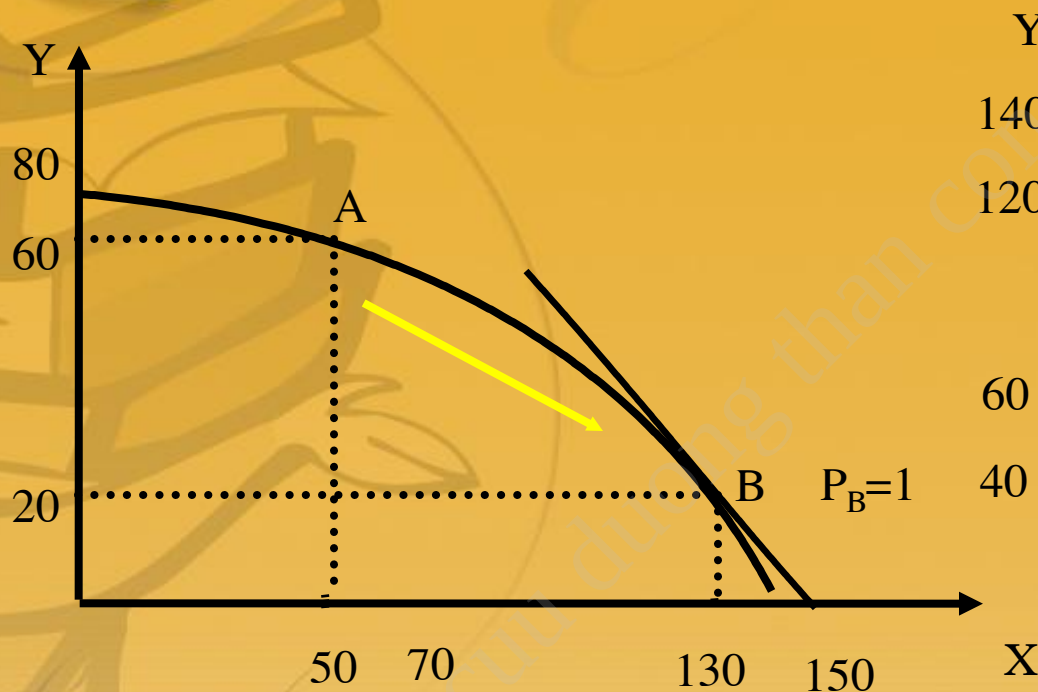
Cơ sở và lợi ích khi có thương mại



Bắt đầu từ điểm A', QG 2 CMH sx sp Y nên nó chuyển động lên phía trên theo PPF, chịu CPCH tăng trong sx sp Y (thể hiện độ nghiêng giảm của PPF)



Cơ sở và lợi ích khi có thương mại



Quá trình CMH cứ tiếp tục cho đến khi giá cả sp ss bằng nhau giữa 2 QG. Giá cả sp ss chung ấy sẽ đạt tới ở đâu đó giữa 1/4 và 4. Tại điểm này mậu dịch sẽ cân bằng. Trên biểu đồ điểm cân bằng đó là $P_B = P_{B'} = 1$.

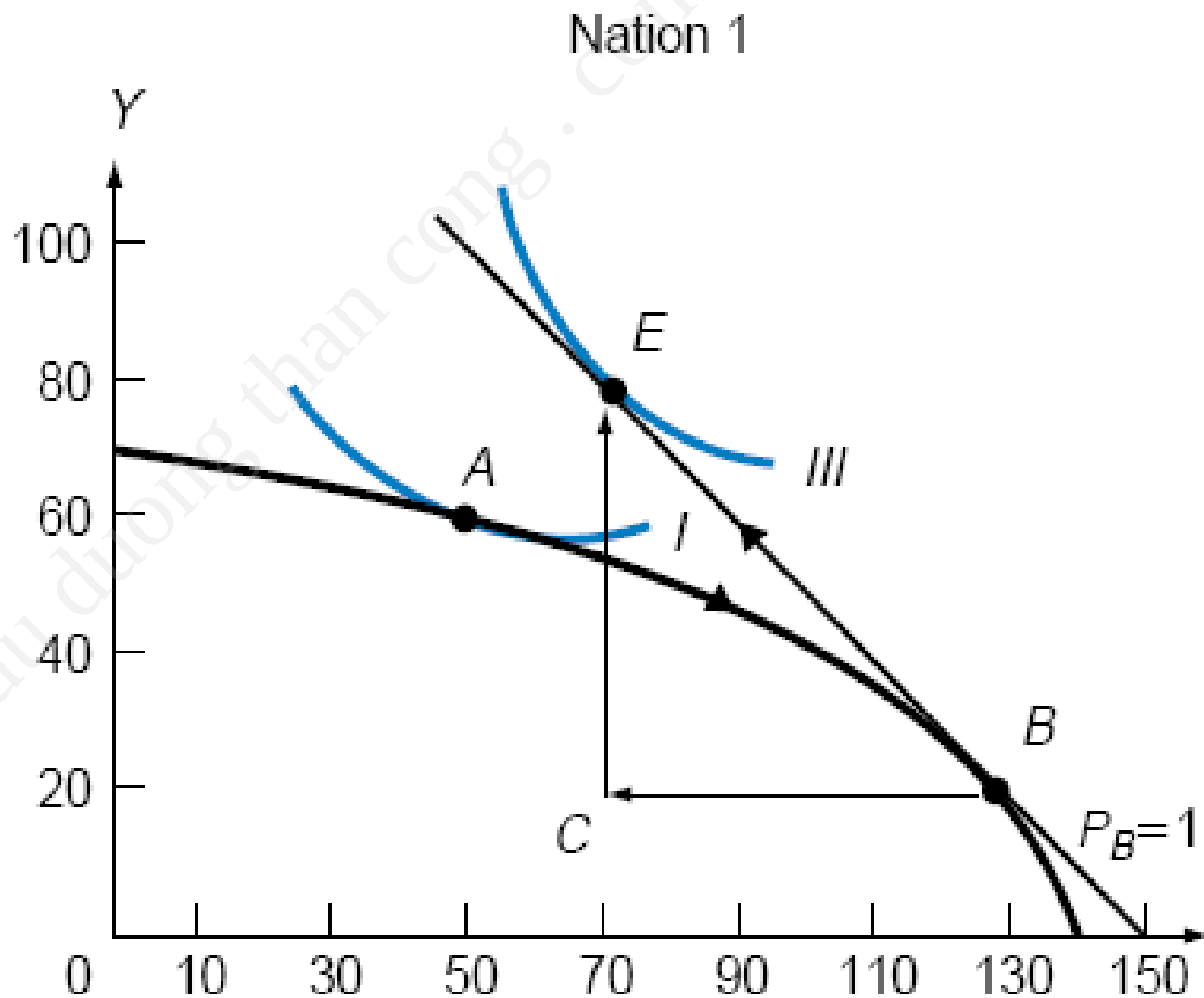


Cơ sở và lợi ích khi có thương mại

Khi có TM, sx của QG 1 sẽ chuyển từ điểm A (50X, 60Y) → điểm B (130X, 20Y) trên PPF.

Tại đây QG 1 đổi 60X lấy 60Y từ QG 2 (TLTĐ là: 1: 1) → QG 1 sẽ TD tại điểm E (70X và 80Y) trên CIC III.

So sánh với điểm A trên CIC I thì QG 1 đã có lợi 20X và 20Y.



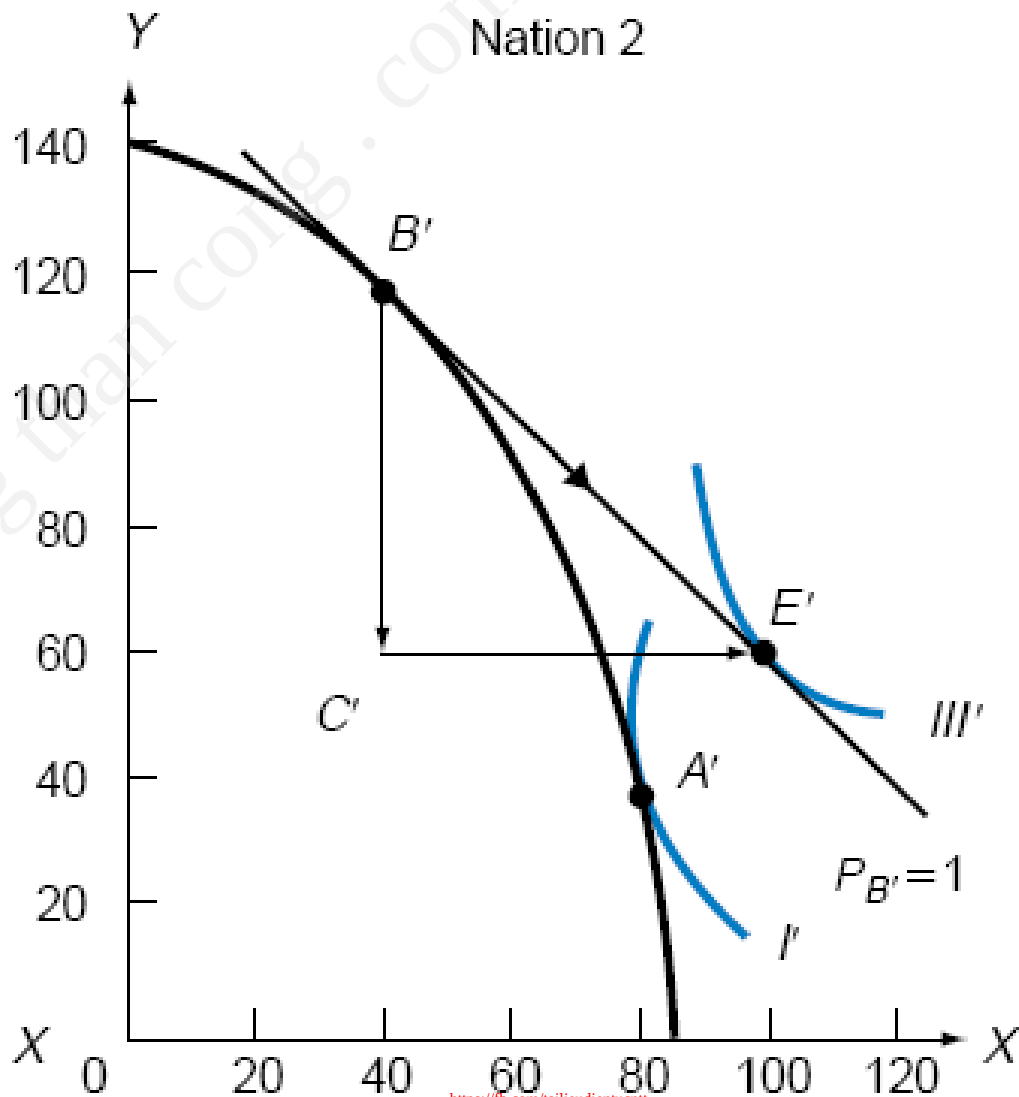


Cơ sở và lợi ích khi có thương mại

Tại QG 2, khi chưa có TM
sx tại điểm $A'(40Y, 80X)$.

Khi có TMQT sx tại điểm
 $B'(40X, 120Y)$ đem 60Y đổi
lấy 60X của QG 1

→ điểm lựa chọn TD bây
giờ là $E'(100X, 60Y)$. So
với trước thì TD đã tăng
20X và 20Y.





Cơ sở và lợi ích khi có thương mại



Nhờ có TM, TD của 2 QG về 2 sp đã tăng lên, TM thoả mãn lợi ích là như nhau.

Với CMH trong sx và TM, mỗi QG có thể TD tại điểm nằm ngoài đường giới hạn khả năng sx của họ.

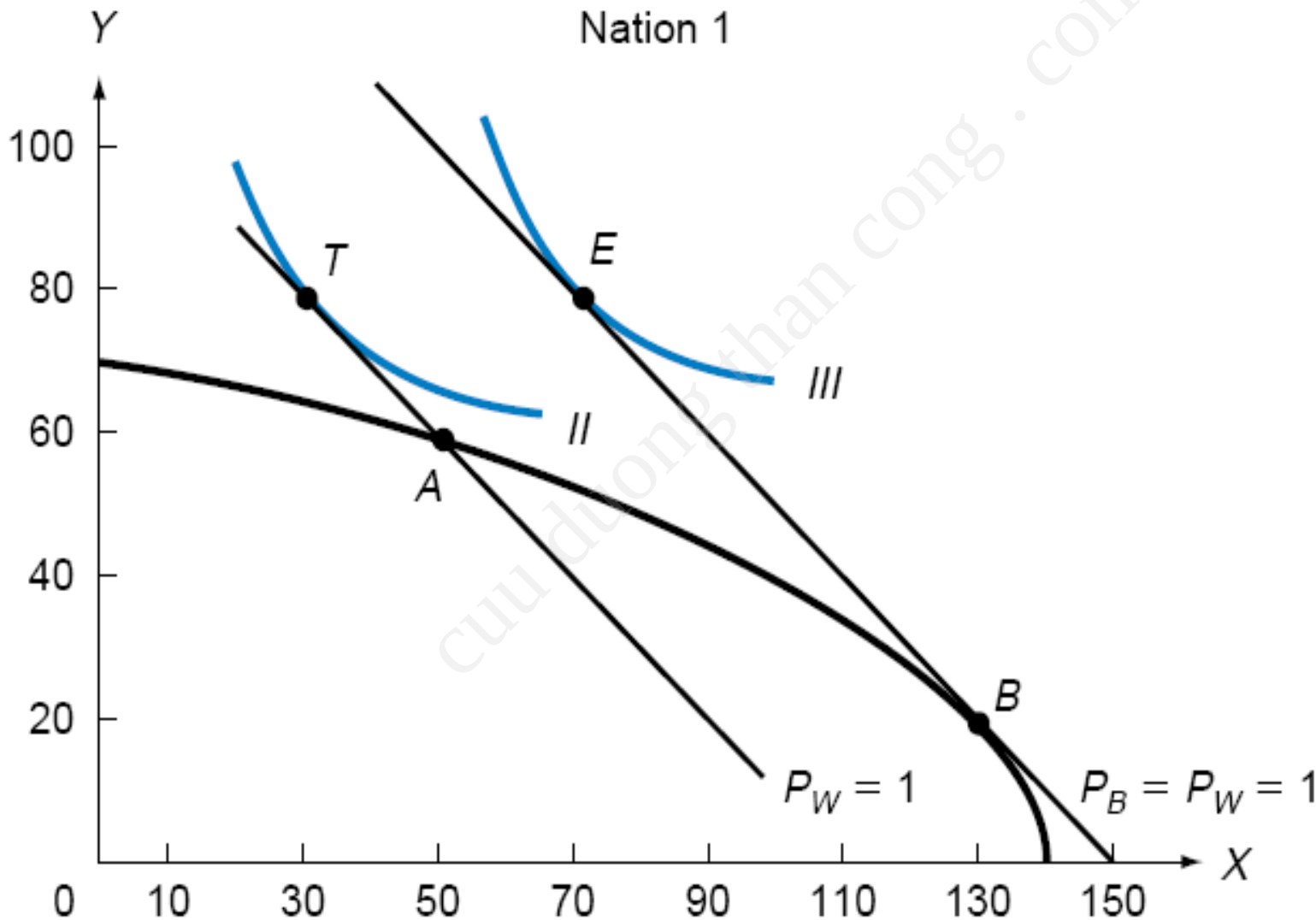


LÝ THUYẾT CHUẨN VỀ TMQT

Kết luận: Lý thuyết thương mại với chi phí cơ hội tăng cho thấy ngay cả khi thương mại chưa xảy ra, quốc gia nào có lợi thế so sánh trong mặt hàng nào sẽ tăng cường sản xuất mặt hàng đó → Tiếp cận thực tế gần hơn → có tính thuyết phục hơn.



Lợi ích thu được từ trao đổi và CMH



Tiêu dùng tăng từ A đến T là phần thu được thông qua trao đổi

Tiêu dùng tăng từ T đến E là do CMH trong sản xuất mang lại



Sự khác nhau giữa mô hình thương mại với CPCH tăng và CPCH cố định

- CPCH cố định: CMH hoàn toàn
- CPCH tăng: CMH không hoàn toàn

LÝ THUYẾT CHUẨN VỀ TMQT



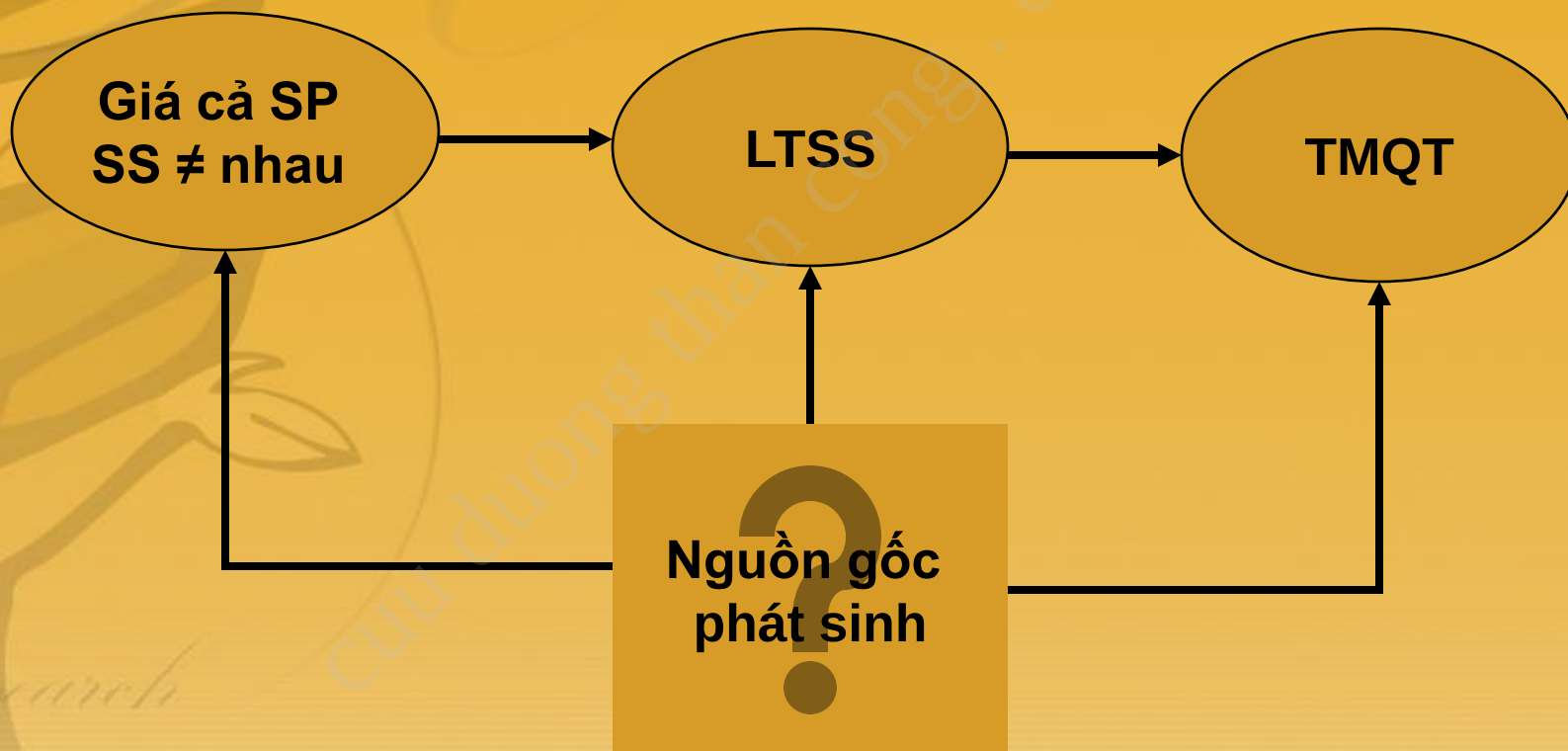
Research

LÝ THUYẾT HECKSCHER- OHLIN





LÝ THUYẾT HECKSCHER- OHLIN





LÝ THUYẾT HECKSCHER- OHLIN

Lý thuyết H-O được xây dựng bởi 2 nhà kinh tế học người Thụy Điển là Eli Hecksher (1919) và Bertil Ohlin. Sau đó được nhà kinh tế học Paul Samuelson phát triển thêm.

Lý thuyết H-O gồm 4 nội dung chính:

Cân bằng giá cả yếu tố sản xuất

Định lý Stolper- Samuelson

Định lý Rybczynski

Định lý thương mại Heckscher-Ohlin-Vanek



LÝ THUYẾT HECKSCHER- OHLIN

Eli Heckscher (1879 - 1952)



Là nhà kinh tế học người Thụy Điển, Heckscher nổi tiếng với cuốn sách *“Các tác giả trọng thương”*.

Mặc dù chuyên ngành chính của Heckscher là lịch sử kinh tế nhưng ông có đóng góp lớn trong lý thuyết về sự đóng góp của các YTSX trong TMQT. Lý thuyết này được ông trình bày trong một bài báo ở Thụy Điển năm 1919 và được dịch sang tiếng Anh 30 năm sau đó.



LÝ THUYẾT HECKSCHER- OHLIN



Bertil Ohlin (1899 – 1979), là nhà kinh tế học người Thụy Điển đã đạt giải Nobel về kinh tế năm 1977. Ông có nhiều đóng góp trong mô hình H – O.



LÝ THUYẾT HECKSCHER- OHLIN



Paul A. Samuelson (sinh ngày 15-5-1915 ở Mỹ) là nhà kinh tế học nghiên cứu về nhiều lĩnh vực kinh tế. Ông được giải thưởng Nobel về kinh tế năm 1970.



Những giả thuyết của lý thuyết H - O

1. Đối tượng nc: 2 QG (1 & 2), 2 SP (X, Y) và 2 YTSX (lao động - L và vốn - K).
2. Cả 2 QG có cùng một trình độ công nghệ, kỹ thuật... → nguồn TSCĐ được sử dụng với một trình độ kỹ xảo như nhau.
3. Sp X đòi hỏi nhiều lao động hơn so với sp Y và ngược lại sp Y đòi hỏi nhiều vốn hơn so với sp X.

$$\frac{L}{K} \curvearrowright_X \succ \frac{L}{K} \curvearrowright_Y \quad \text{hay} \quad \frac{K}{L} \curvearrowright_X \succ \frac{K}{L} \curvearrowright_Y$$



Những giả thuyết của lý thuyết H - O

4. Lợi suất theo quy mô không đổi trong sx cả 2 sp ở cả 2 QG. Nếu có sự tăng lên về số lượng L và K thì slg sẽ tăng lên một lượng tương ứng.
5. CMH không hoàn toàn trong sx ở 2 QG. Khi có TM, 2 QG vẫn tiếp tục sản xuất cả 2 sp.
6. Thị hiếu và sở thích người tiêu dùng là như nhau ở cả 2QG.



Những giả thuyết của lý thuyết H - O

7. Các YTSX được tự do di chuyển trong phạm vi 1 QG nhưng không được di chuyển trong phạm vi quốc tế. Quá trình di chuyển này sẽ dừng lại khi tiền lương cho cùng một loại LĐ hay lãi suất cho cùng một loại tư bản bằng nhau.
8. TMQT là hoàn toàn tự do, không tính đến chi phí vận chuyển, không tính đến thuế quan và các chi phí khác cản trở thương mại.
9. Cạnh tranh hoàn hảo trên cả hai thị trường sản phẩm và thị trường các YTSX



Các khái niệm

Yếu tố thâm dụng (factor intensity)

Trong phạm vi của 2 sp X & Y, 2 YTSX L & K, chúng ta nói rằng sp Y là sp thâm dụng tư bản nếu tỷ số K/L được sử dụng trong sản phẩm Y là > tỷ số K/L sử dụng trong việc sx sp X.

Lưu ý: điều quan trọng không phải số lượng tuyệt đối K và L được sử dụng trong việc sx 2 sp X&Y mà là tỷ số K/L được sd để sx X và Y. Có khi giá trị tuyệt đối của L lớn nhưng sp đó vẫn là sp thâm dụng K và ngược lại, có khi giá trị tuyệt đối của sp có K lớn nhưng sp đó vẫn là sp thâm dụng L



Các khái niệm

X là sp
thâm dụng L

Y là sp
thâm dụng K

$$\frac{L}{K} \curvearrowright_X \supset \frac{L}{K} \curvearrowright_Y \supset \text{hay} \quad \frac{K}{L} \curvearrowright_X \supset \frac{K}{L} \curvearrowright_Y \supset$$



Các khái niệm

Yếu tố dư thừa (factor abundance)

Nói lên sự dồi dào của một YTSX nào đó. Có thể là K hay L. Có 2 cách xác định:

- Thứ nhất, dựa trên toàn bộ số lượng lao động và tư bản dùng vào sản xuất của quốc gia đó.
- Thứ hai, thông qua giá cả sp so sánh.



Các khái niệm

$$\frac{\sum L}{\sum K} \begin{matrix} \curvearrowright \\ \curvearrowleft \end{matrix} \frac{\sum L}{\sum K} \begin{matrix} \curvearrowright \\ \curvearrowleft \end{matrix}$$



**QG1 thừa
lao động**

**QG 2 thừa
tư bản**



$$\frac{\sum K}{\sum L} \begin{matrix} \curvearrowright \\ \curvearrowleft \end{matrix} \frac{\sum K}{\sum L} \begin{matrix} \curvearrowright \\ \curvearrowleft \end{matrix}$$



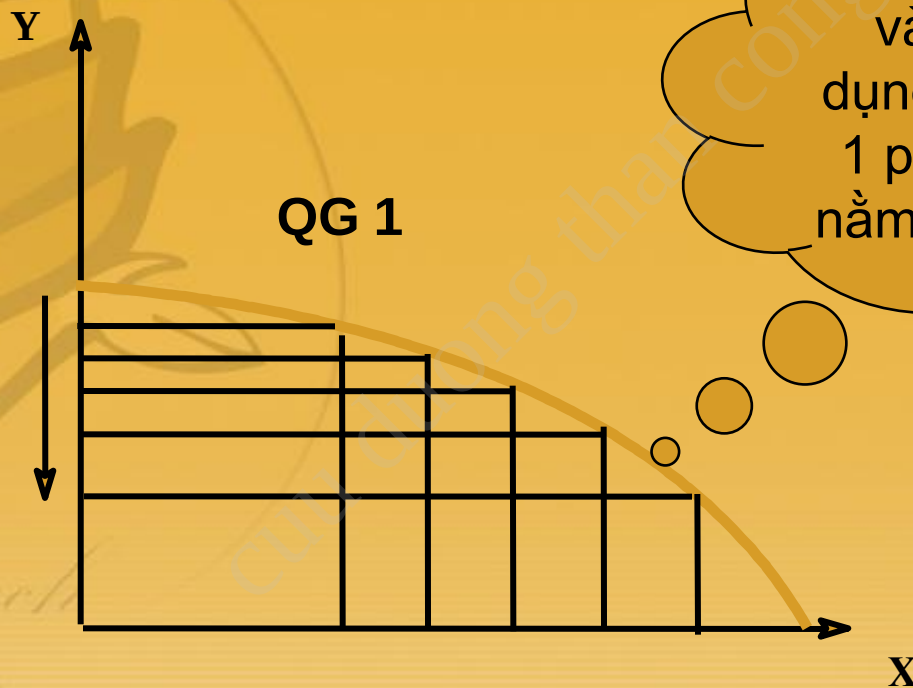
Các khái niệm

$$\frac{P_L}{P_K} \stackrel{1}{\sim} \frac{w}{r} \stackrel{1}{\sim} \frac{P_L}{P_K} \stackrel{2}{\sim} \frac{w}{r} \rightarrow \text{QG1 thừa lao động}$$

$$\text{QG 2 thừa tư bản} \leftarrow \frac{P_K}{P_L} \stackrel{2}{\sim} \frac{r}{w} \stackrel{2}{\sim} \frac{P_K}{P_L} \stackrel{1}{\sim} \frac{r}{w}$$



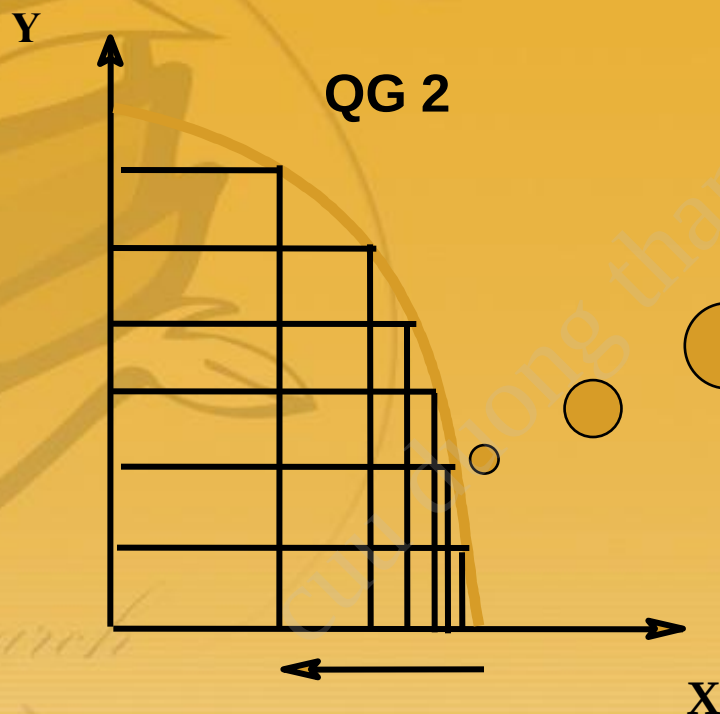
Mối liên hệ với hình dạng PPF



QG 1 là QG dư thừa L
và sp X là sp thâm
dụng L $\rightarrow$ PPF của QG
1 phẳng và rộng hơn,
nằm sát với trục hoành.



Mối liên hệ với hình dạng PPF



Vì QG 2 là QG dư thừa K và sp Y là sp thâm dụng K $\rightarrow$ PPF hẹp và nằm dọc theo trục tung



Lý thuyết H - O

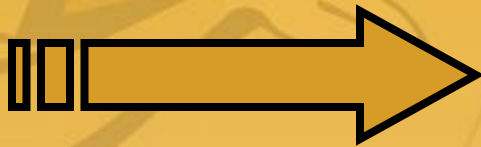
LT xem xét và
dự đoán mô hình TM



LT cân bằng giá cả
YTSX

lý thuyết H-O

lý thuyết H-O-S



Lý thuyết H - O



Lý thuyết H - O

Định lý H - O : 1 QG sẽ XK sản phẩm thâm dụng yếu tố mà QG đó dư thừa tương đối và NK sản phẩm thâm dụng yếu tố mà quốc gia đó khan hiếm tương đối.



Sự khác nhau trong giá cả SP SS là do sự khác nhau giữa các yếu tố dư thừa tương đối hay nguồn lực SX vốn có của QG

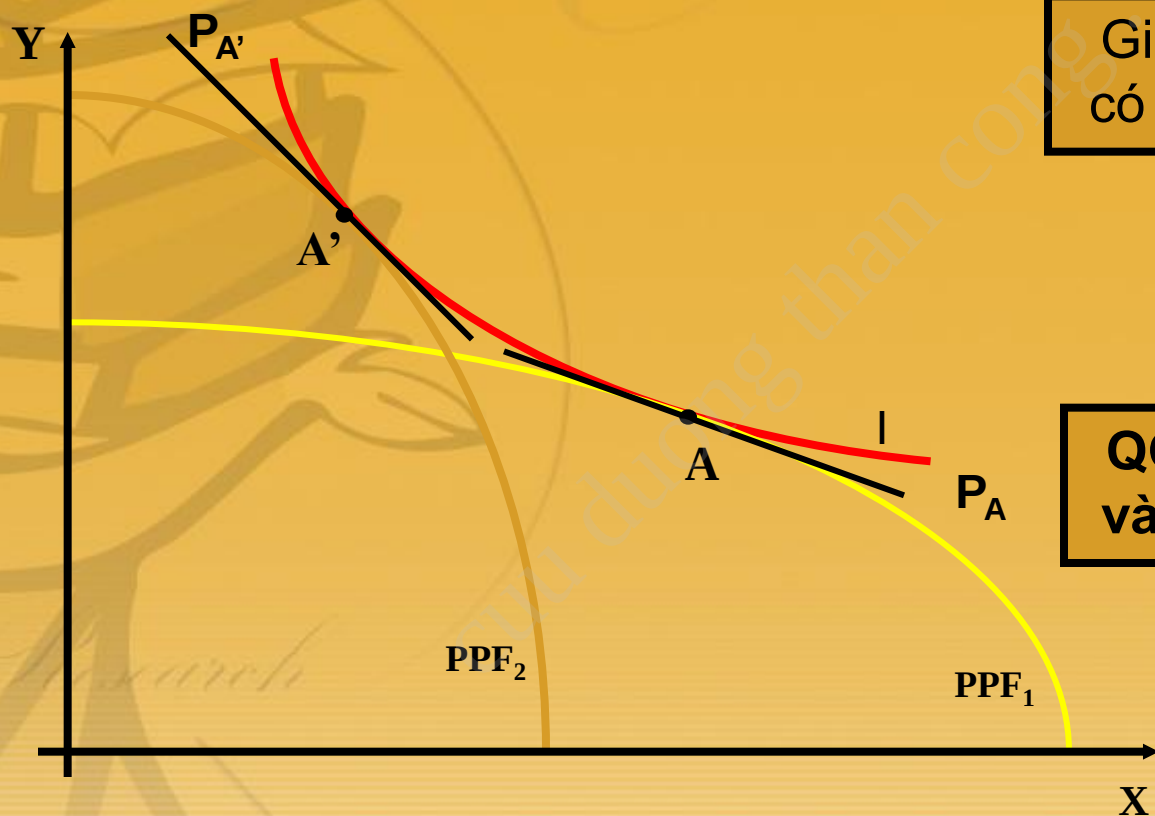


Định lý H - O





Ví dụ minh họa



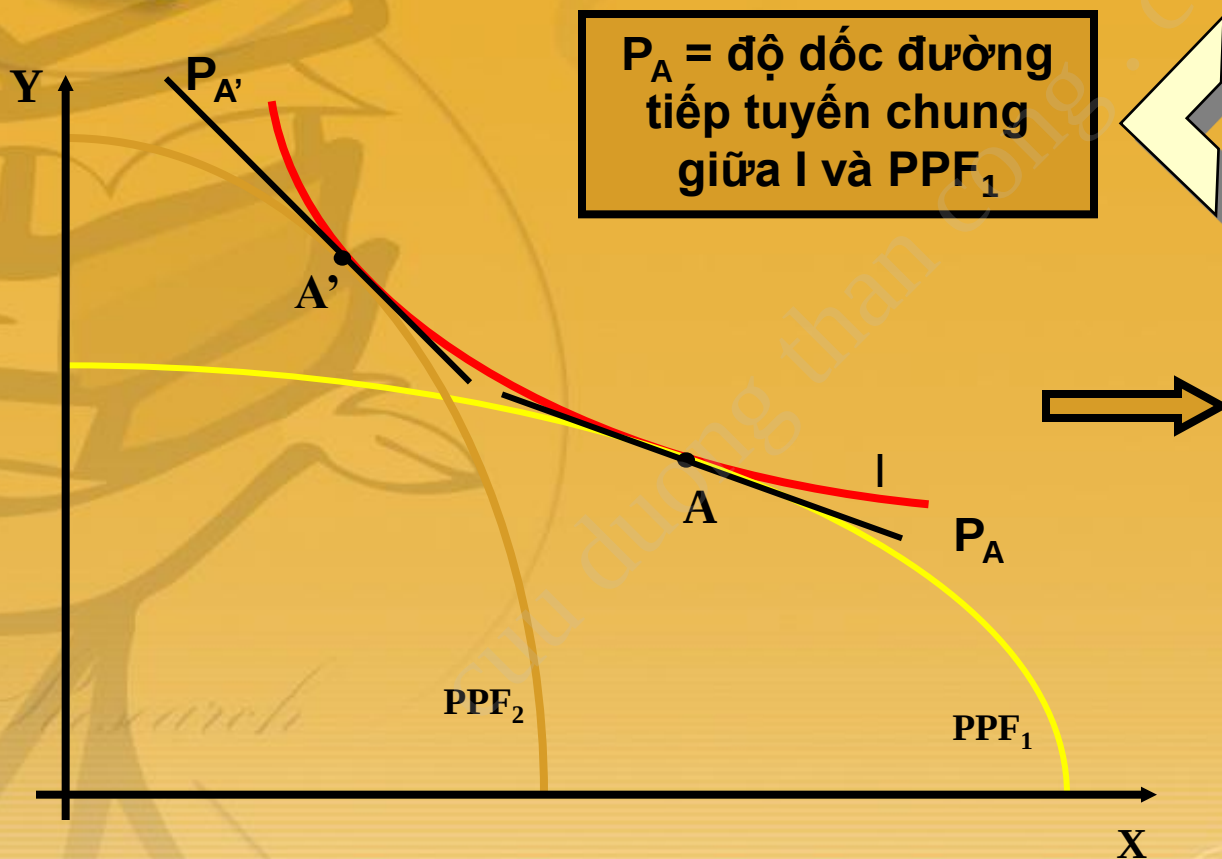
Giả thiết 6 $\rightarrow$ QG 1 và QG 2
có chung đường bàng quan I

Ko có TM

QG1 và QG2 sx và td tại A
và A' với mức giá P_A và $P_{A'}$



Ví dụ minh họa



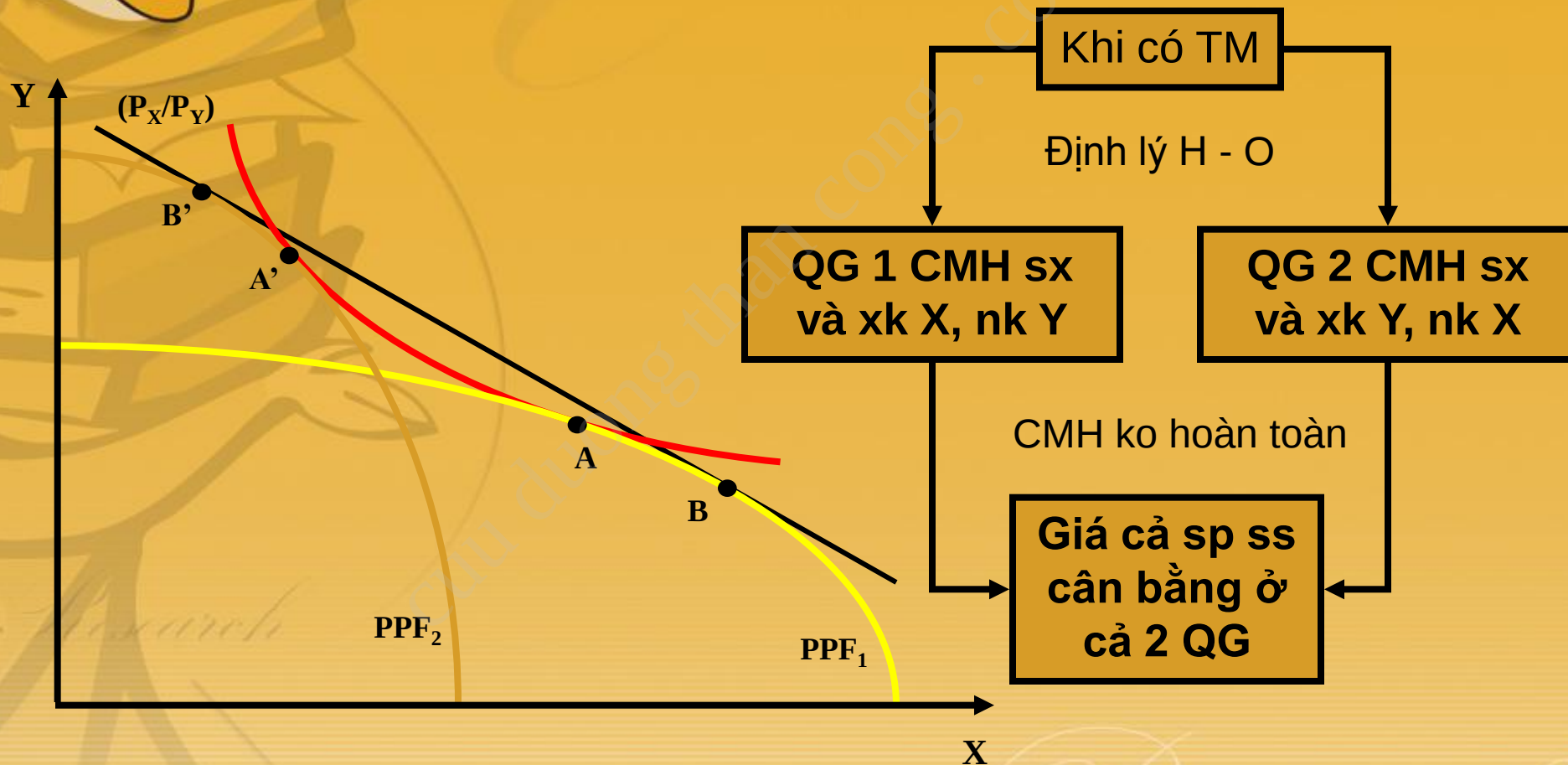
P_A = độ dốc đường
tiếp tuyến chung
giữa I và PPF_1

$P_{A'}$ = độ dốc đường
tiếp tuyến chung
giữa I và PPF_2

QG1 có LTSS đối với
sp X và QG 2 có
LTSS đối với sp Y

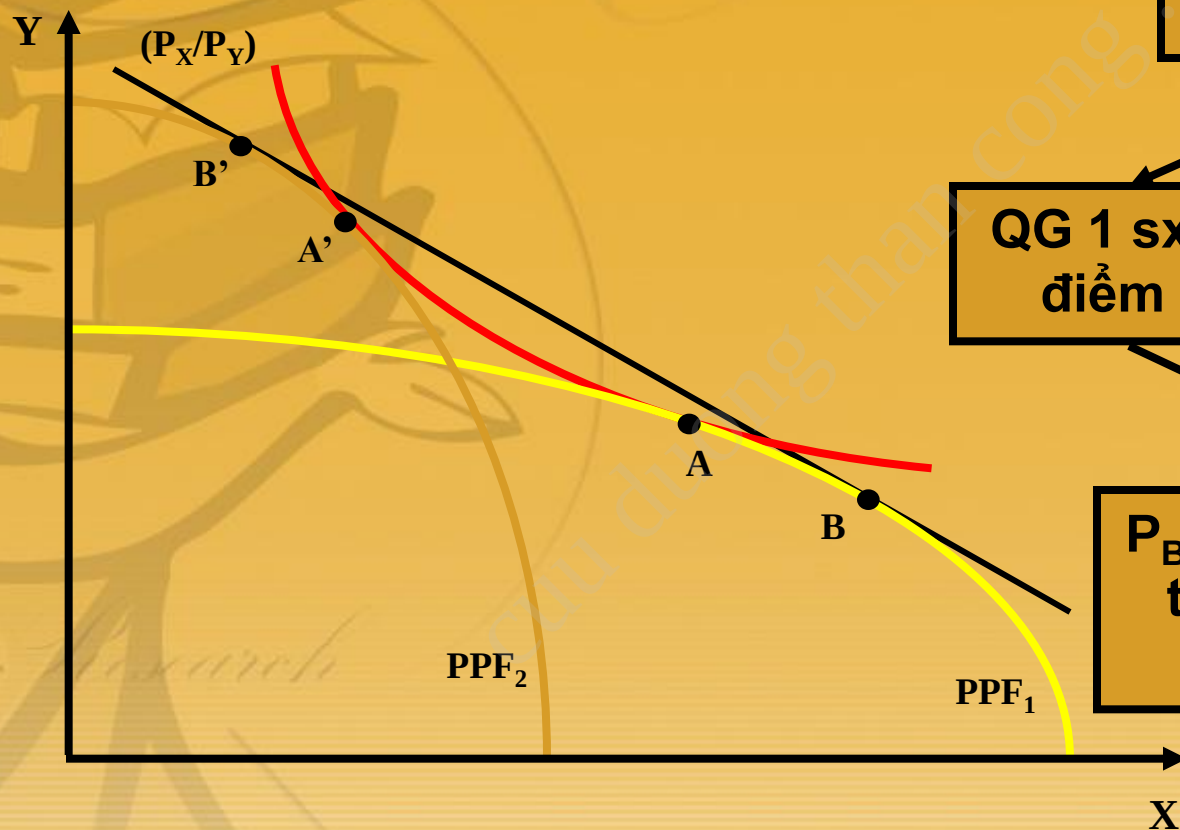


Ví dụ minh họa





Ví dụ minh họa



Giá cả sp ss cân
bằng ở các 2 QG

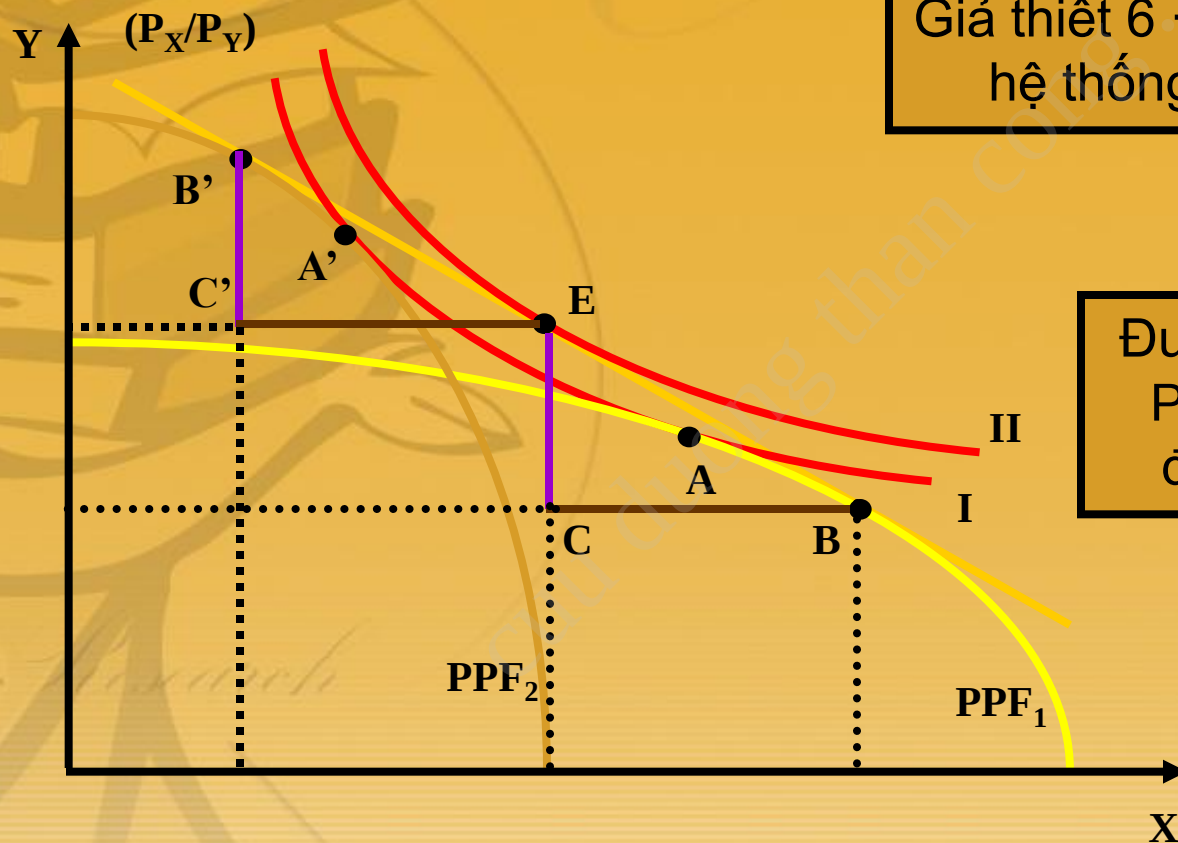
QG 1 sx tại
điểm B

QG 2 sx tại
điểm B'

$P_B = P_{B'} =$ độ dốc đường
tiếp tuyến chung của
PPF₁ và PPF₂



Ví dụ minh họa



Giả thiết 6 $\rightarrow$ QG 1 và QG 2 có chung hệ thống các đường bàng quan



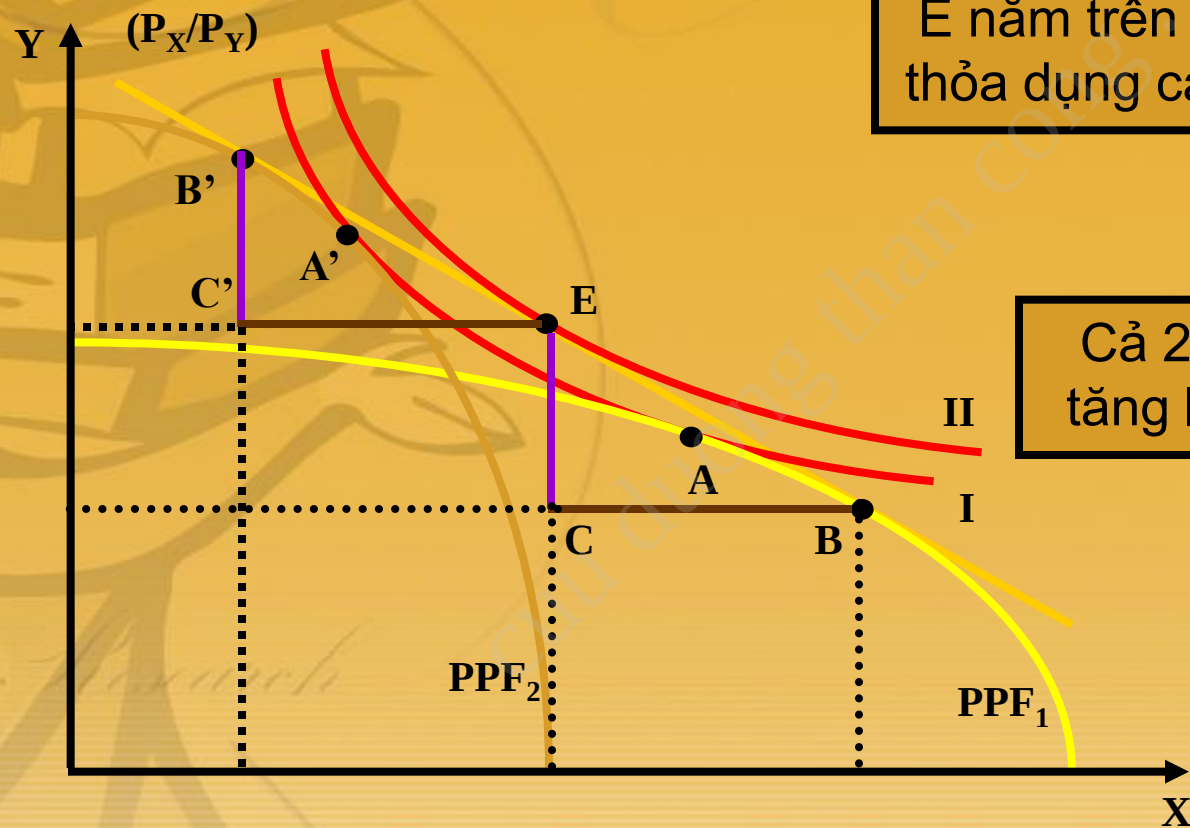
Đường tiếp tuyến chung của PPF_1 và PPF_2 tiếp xúc với đường bàng quan II tại E



QG 1 và QG 2 cùng td tại điểm E



Ví dụ minh họa



E nằm trên đường bàng quan II có độ thỏa dụng cao hơn đường bàng quan I



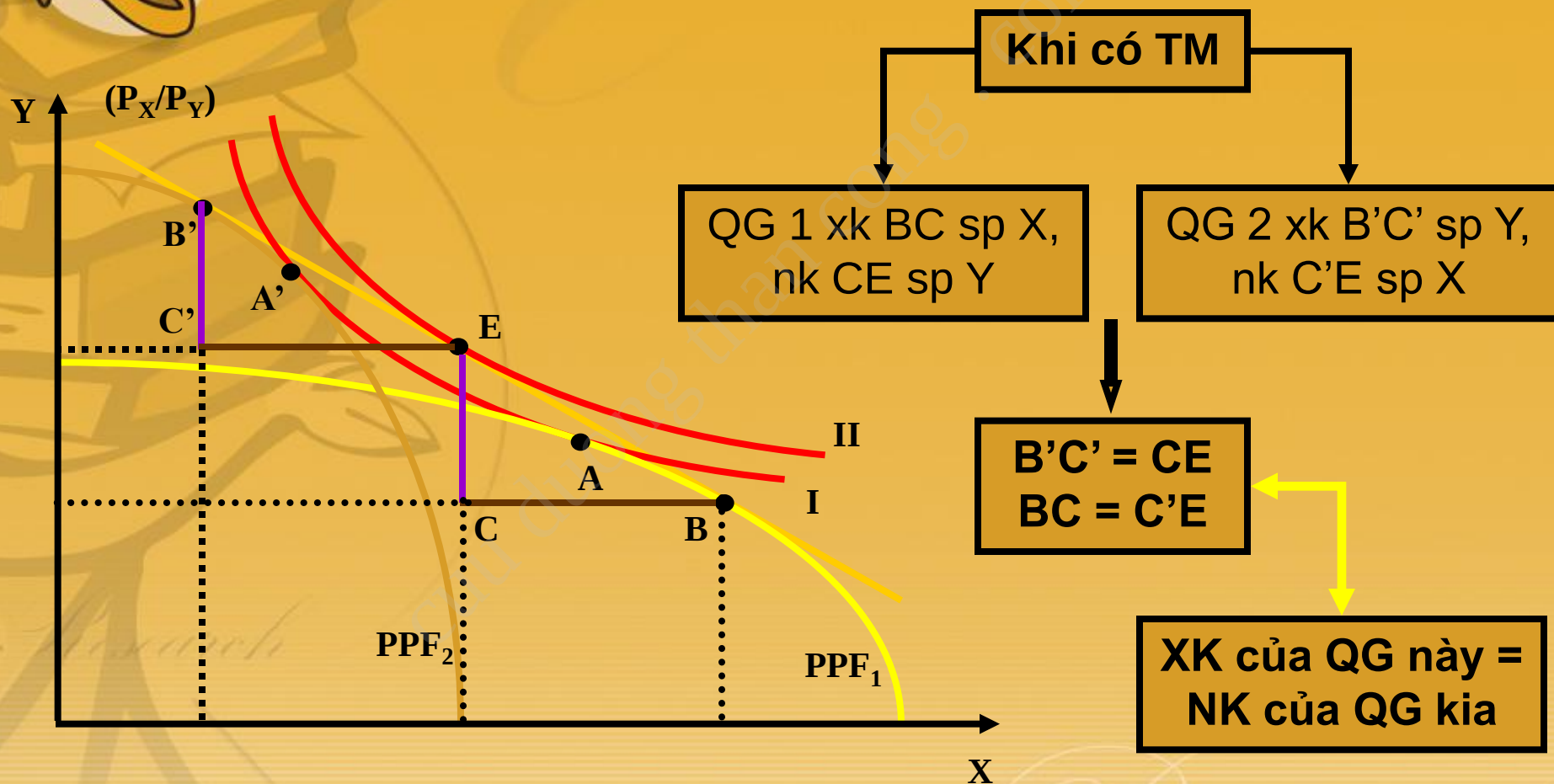
Cả 2 QG đều có độ thỏa dụng tăng lên so với trước khi có TM



TM đem lại lợi ích cho cả 2 QG

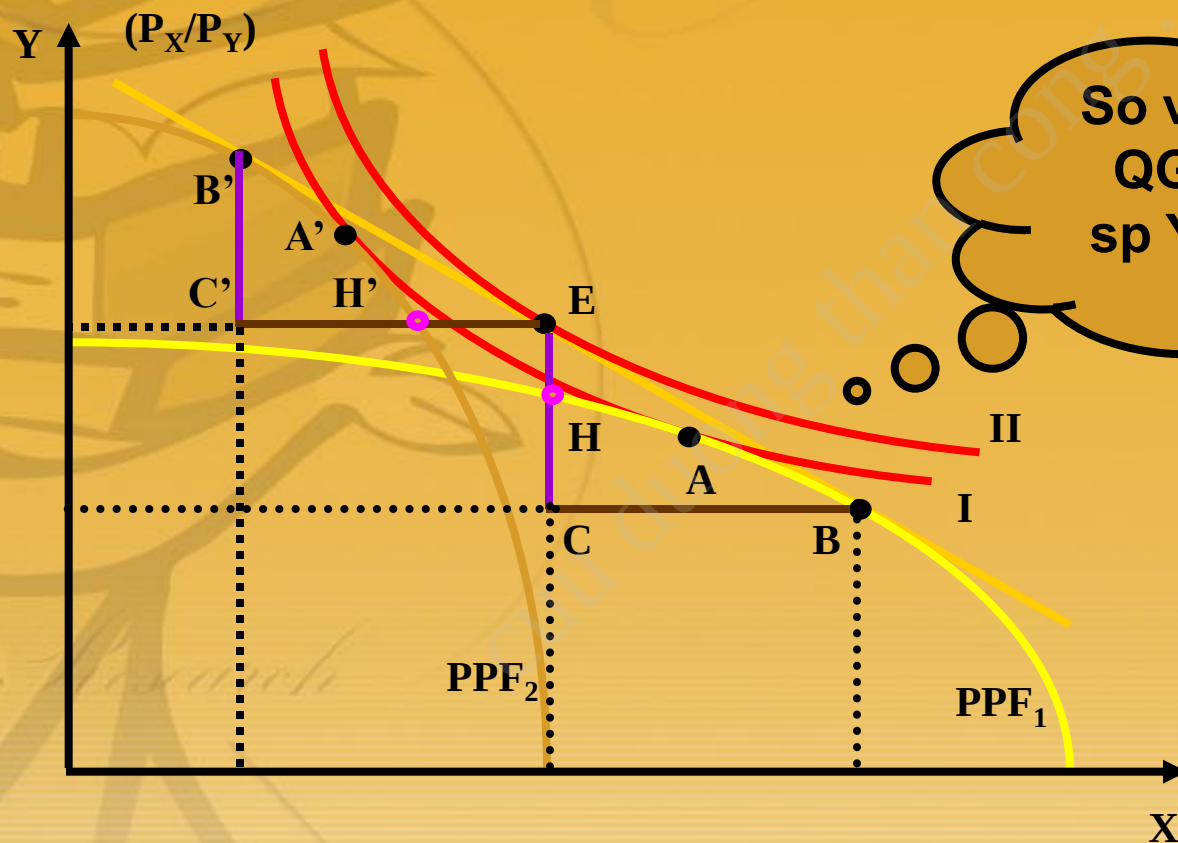


Ví dụ minh họa





Ví dụ minh họa



So với khi ko có TM,
QG 1 được lợi HE
sp Y, QG 2 được lợi
H'E sp X



Lý thuyết H – O – S

Vẫn bao hàm các giả thiết và được xây dựng trên các lý thuyết và khái niệm như lý thuyết H-O.

Định lý H-O-S: TMQT sẽ dẫn đến sự cân bằng tương đối và tuyệt đối trong lợi suất của các YTSX giữa các QG.

→ Bản chất của lý thuyết này: TMQT sẽ làm cho tiền lương của các *lao động đồng nhất* và lợi suất của các *tư bản đồng nhất* giữa các quốc gia tham gia TM là như nhau.

Lao động đồng nhất là lao động có cùng một năng suất, có cùng một trình độ kỹ thuật tay nghề như nhau. Tư bản đồng nhất có cùng một năng suất và sự rủi ro như nhau.



Lý thuyết H – O – S

Áp dụng cho QG 1 và QG 2

TMQT sẽ làm cho tiền lương và lãi suất như nhau ở QG1 và QG2, tức là giá cả yếu tố tương đối và tuyệt đối sẽ cân bằng.



Minh họa cân bằng tuyệt đối

$$\frac{P_X}{P_Y}(1) < \frac{P_X}{P_Y}(2)$$

Không có TM

QG 1 CMH sx sp
X, giảm sx sp Y

Có TM

QG 2 CMH sx sp
Y, giảm sx sp X

Cầu tương đối về L
tăng → tiền lương tăng

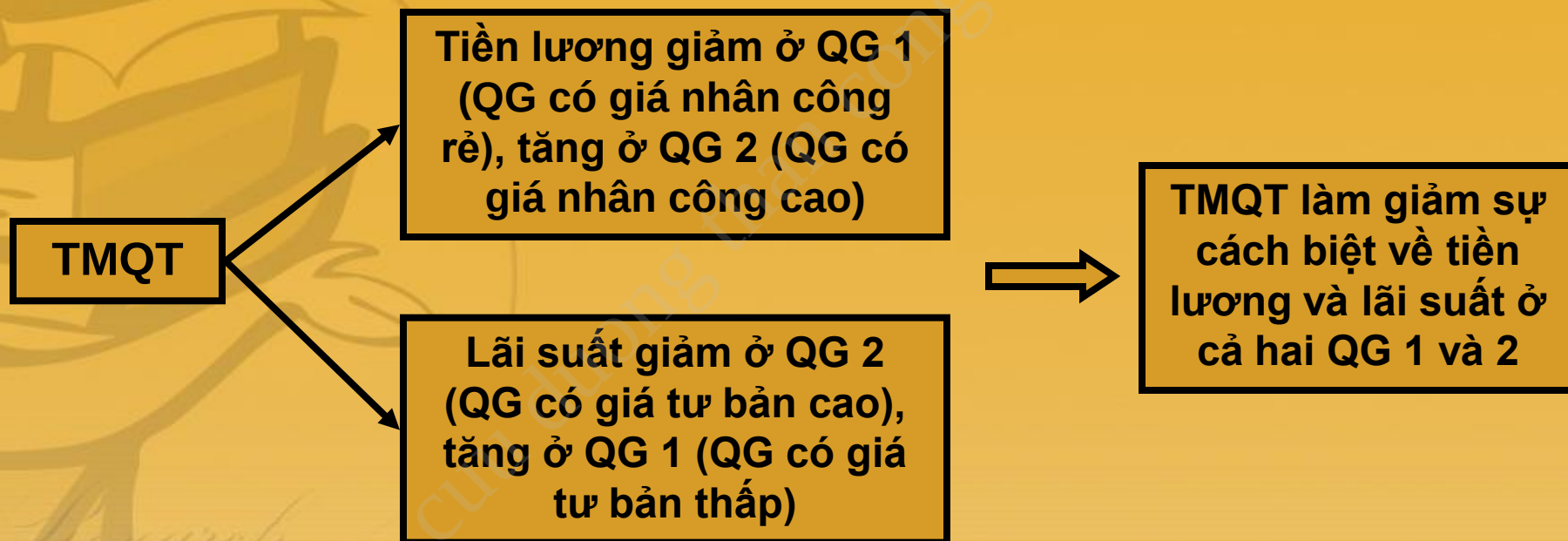
Cầu tương đối về K
giảm → lãi suất giảm

Cầu tương đối về L giảm
→ tiền lương giảm

Cầu tương đối về K
tăng → lãi suất tăng



Minh họa cân bằng tuyệt đối





Minh họa cân bằng tuyệt đối

Có thể tóm tắt thành bảng sau

<i>Đặc điểm</i>	<i>Quốc gia 1</i>	<i>Quốc gia 2</i>
Chưa có TM	w thấp (dồi dào L), r cao (khan hiếm K)	r thấp (dồi dào K), w cao (khan hiếm L)
Khi có TM	w tăng, r giảm (tăng sx sp cần nhiều lao động)	r tăng, w giảm (do giảm sx sp cần nhiều lao động)

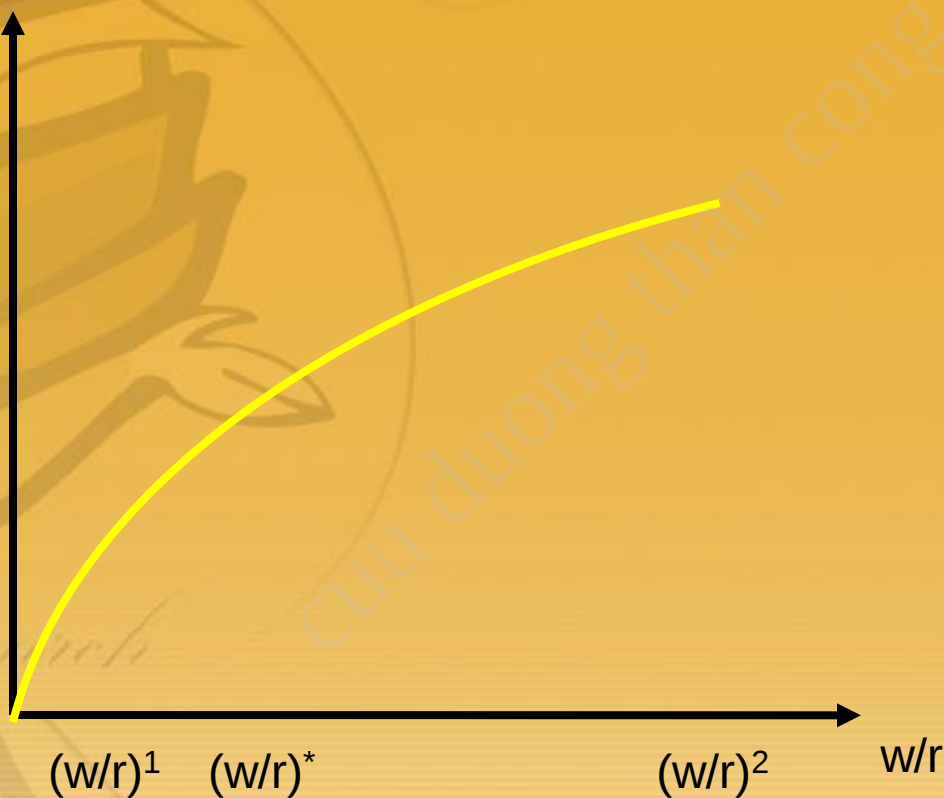


TMQT sẽ làm cho tiền lương và lãi suất bằng nhau ở QG1 và QG2



Minh họa cân bằng tương đối

P_X/P_Y
Giá cả
tương
quan
của H X



Giả thiết 9 + 2



Mỗi tỷ lệ w/r tương ứng
với một tỷ lệ P_X/P_Y

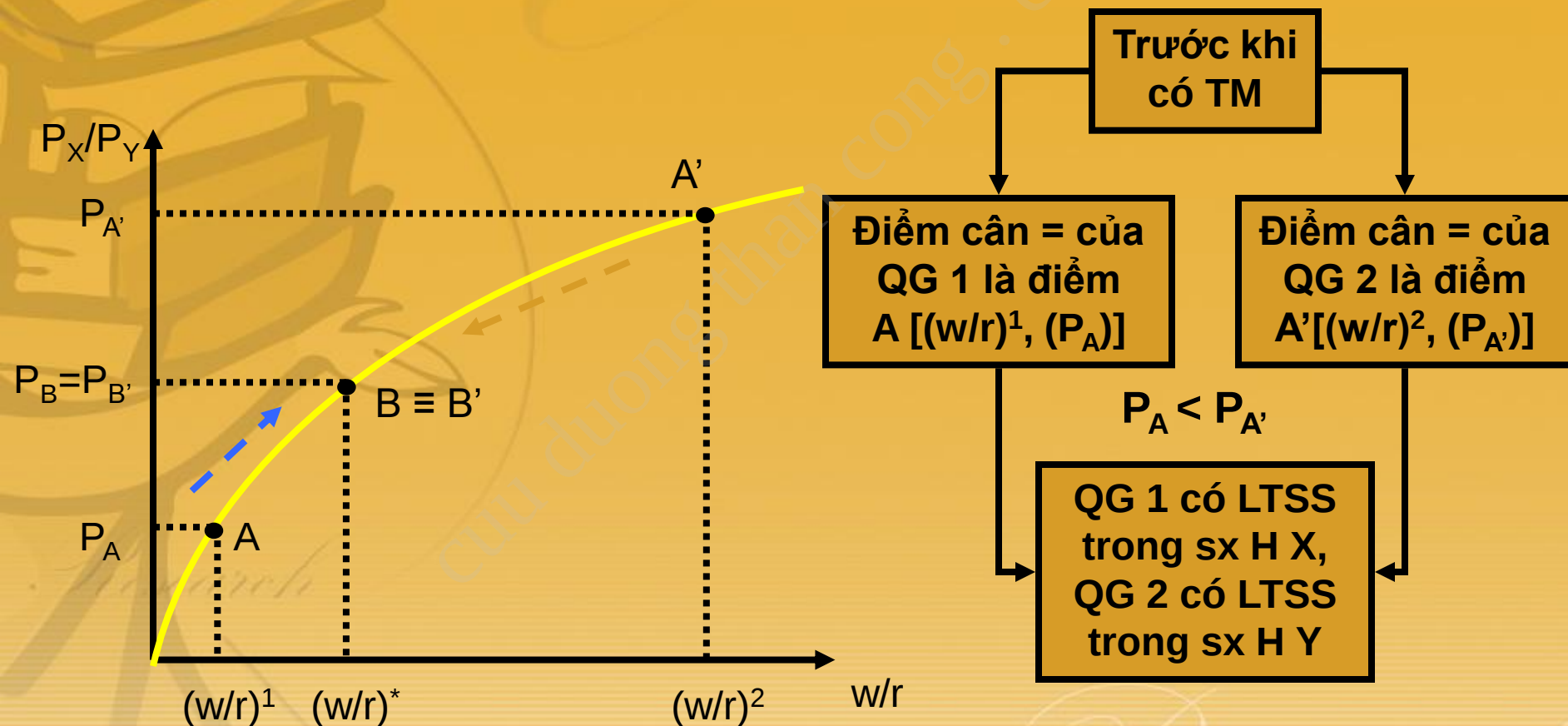


w/r tăng $\rightarrow P_X/P_Y$ tăng
nhưng với tốc độ giảm dần

?

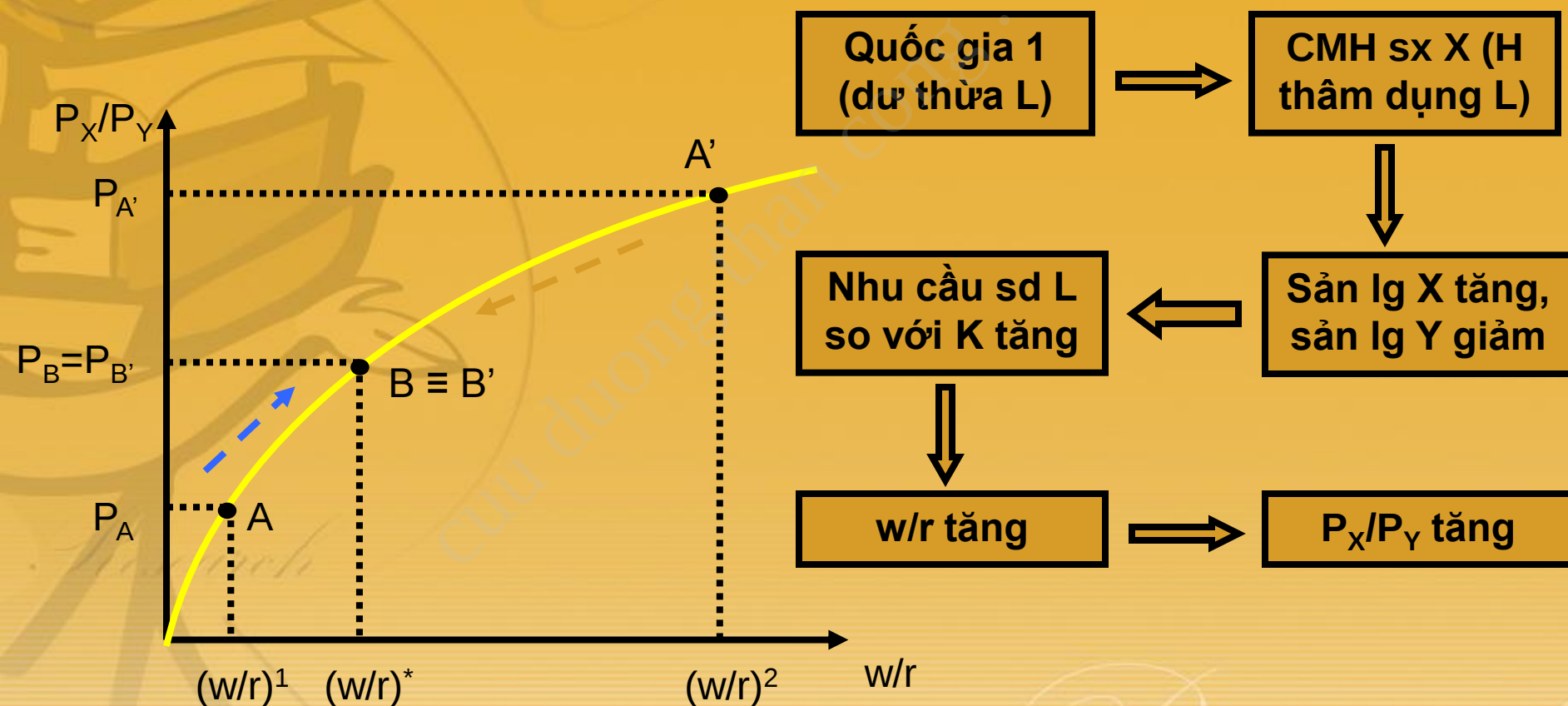


Minh họa cân bằng tương đối



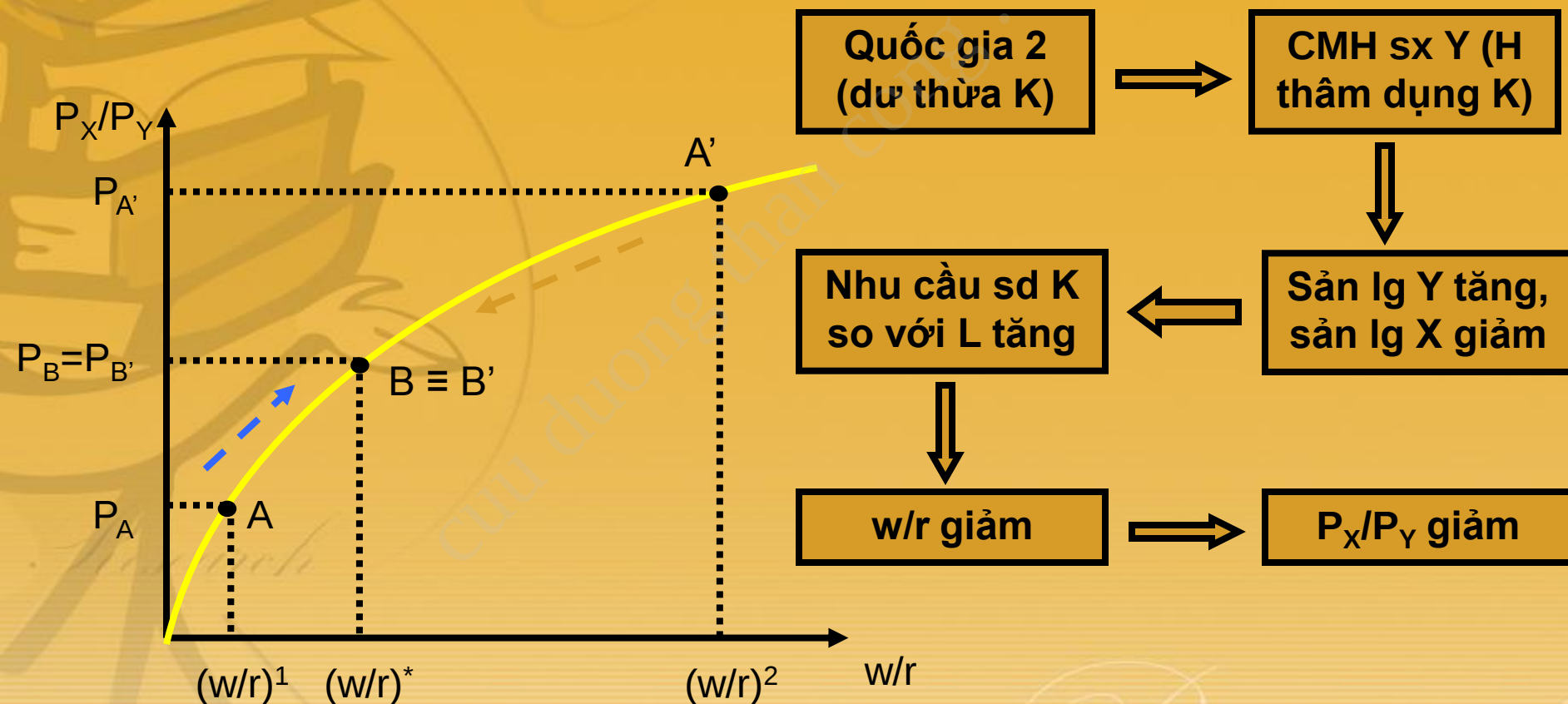


Minh họa cân bằng tương đối



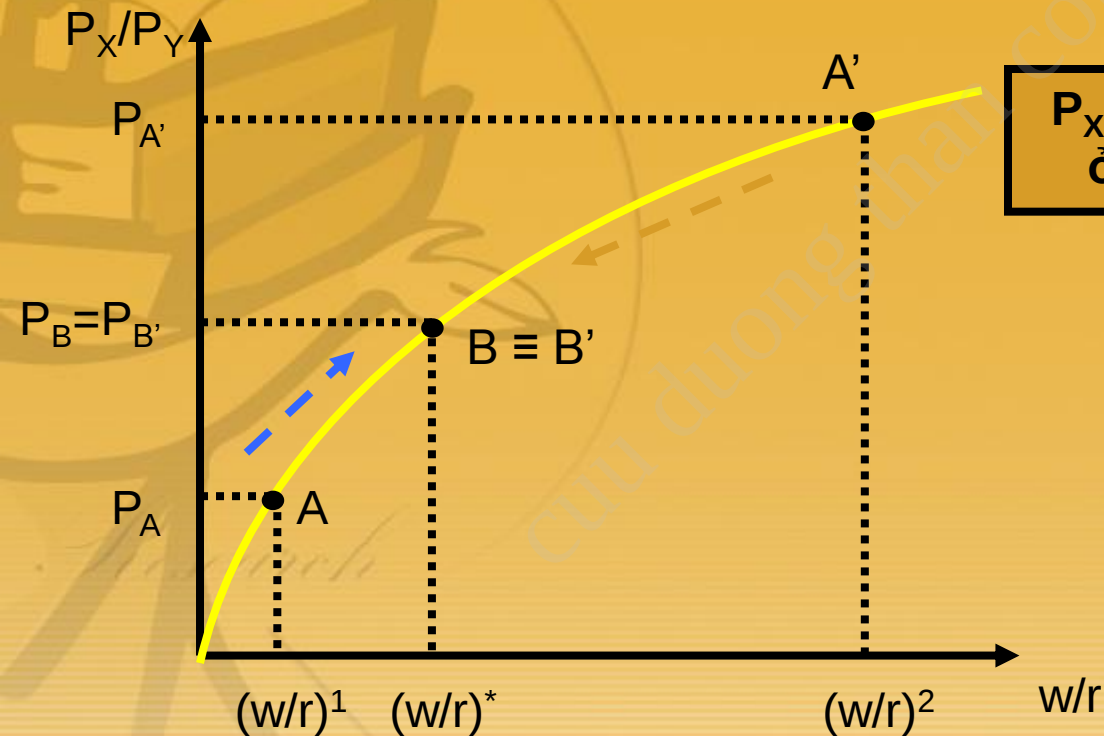


Minh họa cân bằng tương đối





Minh họa cân bằng tương đối



TMQT + CMH

P_X/P_Y tăng
ở QG 1

P_X/P_Y giảm
ở QG 2

Dừng lại khi w/r và
 P_X/P_Y cân = ở cả 2 QG

$w/r = (w/r)^*$ và
 $P_X/P_Y = P_B = P_{B'}$

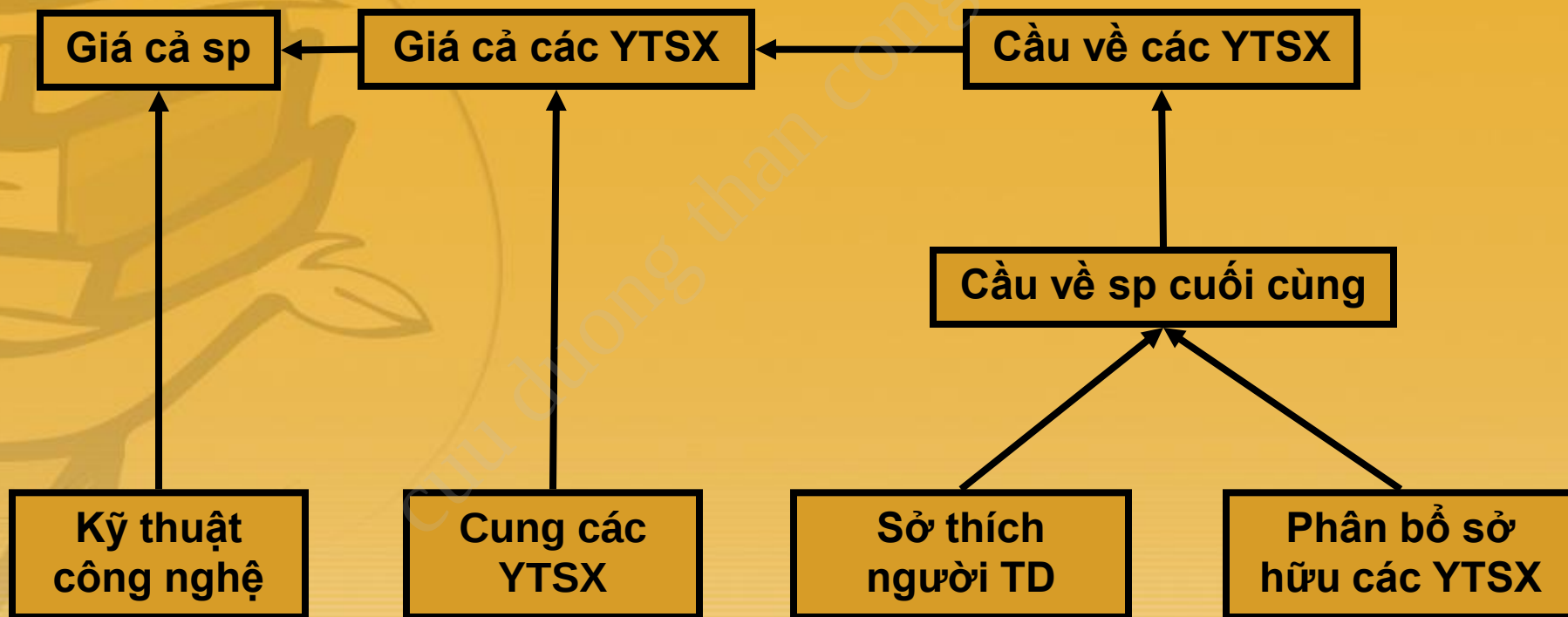


Ý NGHĨA CỦA LÝ THUYẾT H – O

- Là một trong những lý thuyết có ảnh hưởng lớn nhất của KTQT, giữ vị trí trung tâm trong lý thuyết TMQT vì nó cho phép xử lý cùng một lúc nhiều vấn đề về phân phối thu nhập và mô thức TM.
- Tìm ra được nguồn gốc phát sinh ra LTSS. Đó là sự khác biệt giữa các yếu tố dư thừa tương đối hay nguồn lực sx vốn có của mỗi QG.
- Thấy được những nhân tố ảnh hưởng đến giá cả SX → là pp luận cho quá trình xác định giá cả sp.



Ý NGHĨA CỦA LÝ THUYẾT H – O





LÝ THUYẾT H – O. Hạn chế

- Lý thuyết H-O cho rằng các QG nên XK sp thâm dụng yếu tố mà QG đó dư thừa tương đối và nk sp thâm dụng yếu tố mà QG đó khan hiếm tương đối. Nhưng thực tế ko phải lúc nào cũng vậy. VD: Mỹ những năm gần đây xk H sd ít vốn hơn H nk → Điều này lý thuyết H-O chưa giải thích được.
 - Ko đề cập đến sự khác biệt về chất lượng lđ giữa các QG
 - Công nghệ sx giữa các nước trên thực tế là ko giống nhau
 - Chưa tính đến các rào cản TM như chi phí vận chuyển, thuế quan, hạn ngạch...
- ➔ Lý thuyết H-O đúng nhưng chưa thực sự triệt để



LÝ THUYẾT H – O

